BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN HƯỚNG DẪN LUẬN ÁN, LUẬN VĂN, KHÓA LUẬN, CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP NĂM HỌC 2021-2022

(Kèm theo Quyết định số **4723** /QĐ-HVN ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
A	MAGV	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm		Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Tính	
2	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cà Thị Yến	
3	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Minh Thương	
4	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lê Quang	
5	CTH07	Chu Anh	Tiệp	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thanh Thiện	
6	CTH07	Chu Anh	Tiệp	1	Canh tác học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Minh Tiến	Bù giờ dạy
7	CTH07	Chu Anh	Tiệp	1	Canh tác học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khoàng Phạ Hùng	Bù giờ dạy
8	CTH07	Chu Anh	Tiệp	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Võ Mạnh	
9	CTH07	Chu Anh	Tiệp	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Ngọc Thanh	
10	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Hoàng Anh	
11	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Đường	Bù giờ dạy
12	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Khánh	
13	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hảo	
14	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Văn Khải	
15	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hiền	
16	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Bích Phương	
17	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Toàn	
18	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Trí Quyền	
19	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Bùi Đức Hải	
20	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Hoàng Huy	
21	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Tiến Hải	Bù giờ dạy
22	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hoa	
23	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Văn Tú	
24	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Quyền	
25	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quang Huy	
26	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Thúy Ngoan	
27	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Mạnh Tiến	
28	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Quang Hiển	Bù giờ dạy
29	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lục Thị Quyên	Bù giờ dạy
30	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Phương Chính	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
31	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Anh	
32	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Như Quỳnh	
33	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thư	
34	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Ngọc Nhất	
35	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000			1,300,000		Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Lê Thị Thuỳ Linh	
36	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thanh Hùng	
37	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Hòa	
38	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Ngọc Long	
39	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Lan Hương	
40	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vi Thị Hồng	
41	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thanh Hải	
42	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Hồng Duy	
43	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	15	1			15	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Văn Chiến	
44	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hứa Hồng Dũng	
45	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Ngọc Huyền	
46	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Viết Nghĩa	
47	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Linh Chi	
48	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Hiền	
49	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị ánh	
50	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thìn	
51	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Lê Thị Loan	
52	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lưu Thị Vân	
53	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Văn Đạt	
54	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quách Thị Quy	
55	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Quang Hưng	
56	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Tấn Dũng	
57	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Văn Cường	
58	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc Hân	
59	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Long Bảo	
60	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thành Đạt	
61	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Quốc Dũng	
62	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thành Đạt	
63	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Long	
64	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Mỹ Hằng	
65	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thu Thủy	
66	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Phan Văn Sáu	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
67	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Quỳnh Mai	
68	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thúy Nga	
69	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Nhật	
70	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hải Long	
71	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Thảo	
72	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đoàn Văn Vĩnh	
73	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mạc Hương Thủy	
74	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Anh Tuấn	
75	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vi Thị Thùy Linh	
76	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thiện Hậu	
77	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Vân	Bù giờ dạy
78	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Duy Thành Đạt	Bù giờ dạy
79	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Bùi Xuân Phong	Bù giờ dạy
80	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Tuấn Anh	
81	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trương Thị Hải Yến	
82	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Lan	
83	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Đoan Ngọc	
84	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Thành Đạt	
85	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Hoàng Dung	
86	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Kiên	
87	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Vũ Quỳnh Chi	
88	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quàng Thị Thu	
89	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Huy Lê	
90	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Lê Thị Nga	
91	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Thị Hằng	
92	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Hoạt	
93	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đường Thị Thu Trang	
94	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Hoàng Quốc Tuấn	
95	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Thu Cúc	
96	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Như	
97	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phùng Đình Đạt	
98	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Văn Hiếu	
99	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Thu Quỳnh	
100	CCN12	Nguyễn Phương	Mai	1	Cây công nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Tuấn Anh	
101	CCN12	Nguyễn Phương	Mai	1	Cây công nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trương Thị Hải Yến	
102	CCN12	Nguyễn Phương	Mai	1	Cây công nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Thu Quỳnh	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
103	CCN12	Nguyễn Phương	Mai	1	Cây công nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đường Thị Thu Trang	
104	CCN12	Nguyễn Phương	Mai	1	Cây công nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hoàng Quốc Tuấn	
105	CCN12	Nguyễn Phương	Mai	1	Cây công nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Thu Cúc	
106	CCN12	Nguyễn Phương	Mai	1	Cây công nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Như	
107	CCN12	Nguyễn Phương	Mai	1	Cây công nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phùng Đình Đạt	
108	CCN12	Nguyễn Phương	Mai	1	Cây công nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Văn Hiếu	
109	CCN12	Nguyễn Phương	Mai	1	Cây công nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Vân	
110	CCN12	Nguyễn Phương	Mai	1	Cây công nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Duy Thành Đạt	
111	CCN12	Nguyễn Phương	Mai	1	Cây công nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Bùi Xuân Phong	
112	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thủy	
113	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Việt Anh	
114	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Linh	Bù giờ dạy
115	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Linh	
116	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo	
117	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Hoàng Kim Thoa	
118	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Hoàng	
119	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Phú Tùng	
120	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Hằng	
121	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Vân Huyền	
122	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Lưu Huệ Nhàn	
123	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Thảo	
124	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Hoàng Phương	
125	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	La Khánh Huyền	
126	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quách Quang Lâm	
127	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thạch Tú	
128	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Hoàng Phương	
129	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Chu Hồng Quân	
130	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Trần Thị Thu Trang	
131	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thanh Tùng	Bù giờ dạy
132	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lùng Văn Việt	
133	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Nam	
134	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hải Quỳnh	
135	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Hiền Anh	Bù giờ dạy
136	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	La Ngọc Sơn	Bù giờ dạy
137	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Sơn	Bù giờ dạy
138	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tiệu	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
139	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lại Thế Thanh	
140	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Như Tiền	
141	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Bích An	
142	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Thu Hương	
143	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Quang	
144	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Văn Quân	
145	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Tiến Đạt	
146	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Quốc Hùng	
147	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Dũng	
148	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quỳnh Anh	
149	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đăng Huy	
150	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Bảo Anh	
151	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Hằng	
152	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Thu Hương	
153	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Hải Nam	
154	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Thị Trang	
155	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thu Hương	
156	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	30	1			30	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000			Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Somesak Vongthumg .	
157	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Đức Nam	
158	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thanh Huyền	
159	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Linh	
160	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thúy Hậu	
161	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Tuyến	
162	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Huế	
163	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phương Thảo	
164	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Quân	
165	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh Tú	
166	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thu Hương	
167	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Cúc	
168	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Loan	
169	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Diệu Linh	
170	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hoa	
171	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huyền Trang	
172	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Đính	
173	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Chí	
174	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Thị Giang	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
175	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cầm Thị Ngọc Quỳnh	
176	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thành Nam	
177	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Chi	
178	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo	
179	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thúy	
180	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Thọ	
181	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Bá Phương	
182	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hòa Biên	
183	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Huyền	
184	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Hương Lan	
185	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thúy Linh	
186	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Tình	
187	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Hữu	
188	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Đức	
189	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Văn Thiện	Bù giờ dạy
190	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quỳnh Xuân	
191	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Như Tiền	
192	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tuấn Hùng	
193	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Chinh	Bù giờ dạy
194	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thanh Mai	Bù giờ dạy
195	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Doãn Văn Khởi	Bù giờ dạy
196	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giáp Thành Long	Bù giờ dạy
197	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Phương Hoa	
198	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Bảo Việt	
199	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Hun Rathana .	
200	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Uyên	
201	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Hoàng Mai	
202	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Sĩ Cương	
203	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Hương	
204	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Hà	
205	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Minh Huế	
206	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hoàng Long	
207	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Tiến Dũng	
208	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Hiền	
209	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo	
210	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Ngọc Hành	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
211	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hạnh	
212	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hoàng Long	
213	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Duy Cường	
214	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Đức Thiện	
215	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Mỹ Phương	Bù giờ dạy
216	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bùi Ngọc Minh	Bù giờ dạy
217	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Phong	Bù giờ dạy
218	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Trang	
219	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngọc Thiên Sơn	
220	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Vân Anh	
221	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Đỗ Xuân Hưng	
222	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Anh Minh	Bù giờ dạy
223	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Ngọc Thanh	
224	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Phương	
225	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Vi	
226	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Thúy Hằng	
227	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Nguyệt Anh	
228	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thùy Linh	
229	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Linh	
230	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Đức	
231	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kiều Trang	
232	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Vũ Thị Hường	
233	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Đức Khoa	
234	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Hà Quang Thiện	
235	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trương Quang Vũ	
236	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Thị Phượng	
237	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Dương Lê Đạt	
238	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phùng Thị Hải Yến	Bổ sung
239	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Minh Ngọc	
240	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thùy Linh	
241	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mỹ Hoa	
242	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tăng Thị Anh	
243	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Tuyến	
244	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ly	
245	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Đức Trung	
246	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Phạm Thị Thường	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
247	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Nam	Bù giờ dạy
248	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Hải	Bù giờ dạy
249	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Thủy	Bù giờ dạy
250	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đồng Ngọc Thắng	Bù giờ dạy
251	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hoàng Anh	Bù giờ dạy
252	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Tuấn Minh	Bù giờ dạy
253	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	Bù giờ dạy
254	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Nghĩa	
255	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Mai Anh	
256	DTC09	Vũ Thị Thúy	Hằng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Đức Hiền	
257	DTC09	Vũ Thị Thúy	Hằng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thương	
258	DTC09	Vũ Thị Thúy	Hằng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Minh	
259	DTC09	Vũ Thị Thúy	Hằng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tiến Đức	
260	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Sơn	
261	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Đặng Thị Mỹ Linh	
262	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Huy	Bù giờ dạy
263	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Loan	Bù giờ dạy
264	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Hoàng	Bù giờ dạy
265	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Tùng	Bù giờ dạy
266	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Mỹ Linh	
267	DTC12	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Thị Như Quỳnh	
268	DTC12	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Hoàng	Bù giờ dạy
269	DTC12	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Uông Thị Thu Hồng	Bù giờ dạy
270	DTC12	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Phương Anh	Bù giờ dạy
271	DTC12	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Gia Quân	Bù giờ dạy
272	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đình Thiều	
273	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Diệp	
274	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Vũ Quang Anh	
275	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Anh	
276	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Văn Sơn	Bù giờ dạy
277	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Đức	Bù giờ dạy
278	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Tánh	Bù giờ dạy
279	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Vân	Bù giờ dạy
280	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thanh Long	Bù giờ dạy
281	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Hoài	Bù giờ dạy
282	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đình Hoàng	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
283	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Tuấn Thành	
284	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Hoàng Sơn	
285	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Đặng Thị Mỹ Linh	
286	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Đức	Bù giờ dạy
287	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Trương Phương Anh	Bù giờ dạy
288	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Ninh	Bù giờ dạy
289	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Thúy	Bù giờ dạy
290	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quốc Tuấn	Bù giờ dạy
291	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thành Công	
292	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	42	1			42	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn 1 HV_Cao học NN	Tamela Jeremias Clemente .	
293	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thu Hiền	
294	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh	
295	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thúy Hằng	
296	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Mai Hiền	
297	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Mai Lan	
298	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
299	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Minh Tâm	
300	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
301	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Huế	
302	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Lan Anh	
303	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hạnh	
304	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Duyên	
305	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Thắm	
306	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Trung Anh	
307	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thanh Huyền	
308	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cù Thị Ngọc Anh	
309	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Dương Minh Tuấn	
310	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thành Trung	
311	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Duy Nam	
312	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Tiến Thành	
313	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lăng Quốc Khánh	
314	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Hạnh	
315	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Tuấn	
316	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Thị Kiều	
317	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hà Quang Thiện	
318	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Gia Dũng	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
319	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Trúc Quỳnh	
320	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Dương Thu Hương	
321	RAQ13	Phạm Thị Bích	Phương	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Hà Phương	
322	RAQ13	Phạm Thị Bích	Phương	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thu Hiền	
323	RAQ13	Phạm Thị Bích	Phương	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cù Ngọc Khánh Linh	
324	RAQ13	Phạm Thị Bích	Phương	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Trung	
325	RAQ14	Nguyễn Thị	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thùy Linh	
326	RAQ14	Nguyễn Thị	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vi Dương Huy	
327	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000			Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Manhica Vasco Valter .	
328	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Doãn Thị Hoài Hương	
329	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Phúc	
330	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Lê Công Ba	
331	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Bùi Thu Hằng	
332	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Minh Tâm	
333	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Đạt	
334	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Đặng Xuân Thu	
335	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Tuấn	
336	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đình Văn	
337	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Celina Felisberto Anica .	
338	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Chinh	
339	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Ngọc ánh	
340	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hoài Thương	Bù giờ dạy
341	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thắm	Bù giờ dạy
342	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Dung	Bù giờ dạy
343	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thanh Phong	Bù giờ dạy
344	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Anh Phương	Bù giờ dạy
345	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Mai Anh	
346	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Duy Tuấn	
347	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Cấn Văn Cường	
348	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khuất Duy Đông	
349	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Thị Thu Trang	
350	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh	Bù giờ dạy
351	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Hùng	
352	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Tuyết Mai	
353	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh	Bù giờ dạy
354	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Phương Anh	Bù giờ dạy

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
355	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Văn Hòa	Bù giờ dạy
356	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huệ	
357	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quốc Toán	
358	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thùy Linh	
359	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hương	
360	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Minh Quang	
361	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Văn Nhã	
362	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Huyền	Bù giờ dạy
363	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Văn Bôn	Bù giờ dạy
364	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Hiệp	Bù giờ dạy
365	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thùy Vi	Bù giờ dạy
366	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	28	1	28	1			1,400,000		1,400,000			1,400,000	Hướng dẫn 1_Cao học	Trần Thị Trang	Bù giờ dạy
367	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tuấn	Bù giờ dạy
368	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thu Trang	Bù giờ dạy
369	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lù Thị Mai	Bù giờ dạy
370	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lâm Hải	Bù giờ dạy
371	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Huyền	Bù giờ dạy
372	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Ngô Minh Duy Bảo	
373	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Viết Ngọc	Bù giờ dạy
374	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Đào Đình Hoàng	Bù giờ dạy
375	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Lan Anh	Bù giờ dạy
376	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Phạm Lưu Anh	Bù giờ dạy
377	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh	Bù giờ dạy
378	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Tuấn Anh	
379	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Đàm Đại Long	
380	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Phú Cường	Bù giờ dạy
381	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Bích Phượng	Bù giờ dạy
382	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Hồng Nhung	Bù giờ dạy
383	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hải Đăng	Bù giờ dạy
384	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Ngọc Đức	
385	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Phương Thảo	
386	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Hằng	Bù giờ dạy
387	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Dương Hường	Bù giờ dạy
388	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Trang	Bù giờ dạy
389	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Anh	
390	TVA09	Nguyễn Thị	Hòa	1	Thực vật	40	1	40	1			2,100,000			2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lý Thị Nhi	Bù giờ dạy

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
391	TVA09	Nguyễn Thị	Hòa	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc ánh	Bù giờ dạy
392	TVA09	Nguyễn Thị	Hòa	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tú Anh	Bù giờ dạy
393	TVA09	Nguyễn Thị	Hòa	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Hữu Khải	Bù giờ dạy
394	TVA09	Nguyễn Thị	Hòa	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Văn Dương	Bù giờ dạy
395	TVA09	Nguyễn Thị	Hòa	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Phương Anh	
396	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thế Huy	
397	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Đức Cương	
398	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Phạm Thị Thương	
399	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Dung Anh	Bù giờ dạy
400	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Phượng	Bù giờ dạy
401	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Quỳnh	
402	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hải Yến	
403	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Bùi Văn Dương	
404	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Khổng Thị Bích Hiền	
405	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Ngọc Linh	
406	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Huy	
407	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quốc Duy	
408	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Bùi Văn Dương	
409	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Khổng Thị Bích Hiền	
410	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Duy Quỳnh	
411	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Văn Hưng	
412	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Tuấn	
413	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Đức Sang	
414	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Thanh Bích	
415	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hồ Thị Hòa	
416	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Như Tùng	
417	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Loan	
418	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Huyền	
419	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hữu Quyết	
420	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Long	
421	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Phong	
422	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hữu Tuyến	
423	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Thanh Huyền	
424	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Vương Anh Công	
425	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Thị Thu Uyên	
426	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Đỗ Thị Tú Hồng	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
427	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Diệu Anh	
428	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Minh Trang	
429	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Mạnh Cường	
430	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Nga	
431	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Văn Tú	
432	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mận	
433	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đỗ Thị Thu Hường	
434	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chử Văn Kiên	
435	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Đạt	
436	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
437	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Lê Anh	
438	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Xuân Chí	
439	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Đức	
440	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thanh Cương	
441	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Nguyễn Bảo Ngân	
442	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Chí Dũng	
443	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Vương Anh Công	
444	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Đạt	
445	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quang Anh	
446	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Xuân Phương	
447	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Ngọc Thành	
448	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Chí Công	
449	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Hiếu	
450	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Thành	
451	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Phạm Đình Hùng	
452	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Trần Thị Hiền	
453	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đình Nguyên	
454	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Đức Toàn	
455	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Sen	
456	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Lê Việt Hà	
457	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Ngân	
458	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Xuân Hồng	
459	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Trọng Bảo	
460	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thùy Dung	
461	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Huyên	
462	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
463	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Viết Công	
464	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Cường	
465	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Loan	
466	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Mỹ Loan	
467	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Xuân Hồng	
468	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Triều	
469	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Xuân Hồng	
470	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Văn Linh	
471	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Phan Thị Tươi	
472	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Khánh	
473	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vi Quang Khánh	
474	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Viết Long	
475	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tới	
476	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nay Viết Đạt	
477	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Liễu	
478	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Xuân Hồng	
479	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Văn Linh	
480	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Văn Hoạt	
481	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Ngọc Hiếu	
482	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Tiến Anh	
483	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Hằng	
484	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Thái	
485	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu	
486	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khuất Đăng Tuyên	
487	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Công Minh	
488	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Dũng	
489	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Toàn	
490	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Phan Thị Tươi	
491	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Thị Thu Hường	
492	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Anh	
493	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thùy Linh	
494	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Xuân Phương	
495	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Hồng Thủy	
496	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đức Tiến	
497	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Bích	
498	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Thị Thu Hường	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
499	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Mai	
500	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Tùng	
501	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Đông Hưng	
502	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Anh	
503	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Việt Hiệp	
504	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Thị Lương	
505	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Duyên	
506	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tào Thị Phương Linh	
507	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Ngọc Lan	
508	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Phi Hùng	
509	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai	
510	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Huyền	
511	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Phương	
512	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Quý Tôn	
513	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Minh Quân	
514	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kim Kiều	
515	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Trung	
516	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hữu Hải Đăng	
517	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Liễu Bảo Hưng	
518	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Thiên	
519	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Thị Phương	
520	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Tất Thành	
521	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Sỹ Nhật	
522	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quỳnh Anh	
523	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cấn Thu Huyền	
524	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Văn Linh	
525	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh	
526	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Liên	
527	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Đoàn	
528	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Phạm Đình Hồng	
529	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn độc lập_Tại chức	Phùng Đình Dũng	
530	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Nguyệt Anh	
531	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Phương Lan	
532	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Minh Hải	
533	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Mỹ Thanh	
534	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Quang Minh	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
535	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hiếu	
536	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Quang Đạt	
537	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khương Duy	
538	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hảo	
539	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Yến Nhi	
540	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Danh Linh	
541	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Văn Tùng	
542	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hoài Thương	
543	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Lê Việt Hà	
544	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Công Minh	
545	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Trọng Bốn	
546	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Huy	
547	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quan Thị Thu Hiền	
548	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hồng Nhung	
549	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Kim Oanh	
550	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hoài Sơn	
551	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thìn	
552	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thế Thắng	
553	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Quang Tài	
554	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Ngọc Kiên	
555	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đình Mạnh	
556	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Phùng Thái	
557	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thế Anh	
558	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Dương	
559	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thêu	
560	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Toan	
561	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Khánh Toàn	
562	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Hoàng	
563	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Nguyễn Văn Huy	
564	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Nguyễn Văn Quang	
565	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Phạm Bá Anh Tuấn	
566	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hiếu	
567	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Duy Anh	
568	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hữu Hùng	
569	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Thắng	
570	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mạc Thị Hoa	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
571	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Linh	
572	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Phượng	
573	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Bích Thuận	
574	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Đạt	
575	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thùy Dung	
576	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Huy Hoàng	
577	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Huyền	
578	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Sơn	
579	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Thùy Dung	
580	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Minh An	
581	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Uyên	
582	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cứ Thị Khu	
583	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Phương Mai	
584	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Thị Thịnh	
585	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hồng Quân	
586	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Xuân Nhường	
587	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Tuấn	
588	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tống Long Bang	
589	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
590	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cà Văn Quynh	
591	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Phương	
592	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Anh Tuấn	
593	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thanh Thảo	
594	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Quân	
595	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Thịnh	
596	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Lan Anh	
597	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Dương	
598	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Duy	
599	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Viết Lương	
600	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Văn Hào	
601	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Đàm Quang Toàn	
602	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Quốc Đạt	
603	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Sỹ Tiến	
604	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Huyền	
605	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Sỹ Chính	
606	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Dung	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
607	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Ngọc Hoàng	
608	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân	
609	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 2_NCS	Dương Thu Hương	NCS kết thúc
610	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Tuyết Đào	
611	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Phạm Thanh Tùng	
612	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Anh Hào	
613	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Kim Oanh	
614	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Phạm Thanh Tùng	
615	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đình Hải	
616	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích Hồng	
617	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Xuân Chiến	
618	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Trần Thị Cúc	
619	KHD02	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Xuân Thanh	NCS kết thúc
620	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Đình Sơn	
621	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Đình Vận	
622	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Phương My	
623	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Phượng	
624	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Thị Tươi	
625	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hồng	
626	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	40	1	40	1			2,000,000			2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tiến Mạnh	Bù giờ dạy
627	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Nhài	Bù giờ dạy
628	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Văn Dũng	
629	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Văn Phổ	
630	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Văn Tài	
631	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thanh Huyền	
632	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Liên	
633	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Đức An	
634	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Mạnh Hùng	
635	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quốc Việt	
636	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Vinh	
637	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Hải	
638	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Vinh	
639	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lường Thị Vân Giang	
640	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Thị Yến	
641	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000			3,000,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Đức Hùng	NCS kết thúc
642	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cao Thị Ngọc Mai	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
643	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Doãn Văn Nhiệm	
644	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Xuân Dũng	
645	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Thị Quý	
646	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quốc Cường	
647	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đoàn Mạnh Tiến	
648	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Tiến Sơn	Bù giờ dạy
649	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Thị Ngọc Long	Bù giờ dạy
839	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	40	1	40	1			2,000,000			2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Thị Diệu	Bù giờ dạy
650	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Huyền	Bù giờ dạy
651	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Hải Ninh	Bù giờ dạy
652	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồn	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Huy	Bù giờ dạy
653	STN13	Nguyễn Thu	Thùy	3	Quản lý tài nguyên	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tất Nguyên Bình	Bù giờ dạy
654	STN13	Nguyễn Thu	Thùy	3	Quản lý tài nguyên	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Bình	Bù giờ dạy
655	STN13	Nguyễn Thu	Thùy	3	Quản lý tài nguyên	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Thanh	Bù giờ dạy
656	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Đăng	Bù giờ dạy
657	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quản Văn Công	Bù giờ dạy
658	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Bách	Bù giờ dạy
659	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Quản lý tài nguyên	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Lương Anh Tú	
660	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Quản lý tài nguyên	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Tùng Lâm	
661	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Quản lý tài nguyên	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Dung	
662	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Quản lý tài nguyên	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Trung Kiên	
663	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Quản lý tài nguyên	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Lân	
664	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Quản lý tài nguyên	12	1	12	1			600,000			600,000		600,000	Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Liên	Bù giờ dạy
665	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Hoàng	
666	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Kim Chi	
667	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khắc Đạt	
668	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kiều Anh	
669	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cao Duy Nam	
670	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Xuân Khoa	
671	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thế Anh	
672	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thanh Duy	
673	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Tiến Phát	
674	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Việt Thanh	
675	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Hồng Cường	
676	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Khánh	
677	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thu Hiền	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
678	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Văn Tú	
679	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Hồng Quân	
680	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Anh Thương	
681	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Mạnh Tùng	
682	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Hồng Tuyết	
683	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Ngọc Hiệp	
684	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thanh Hương	
685	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Anh Đại	
686	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất	22.5	1			22.5	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	BOUNKHAM PHENGSA	
687	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Thị Hằng	
688	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Doãn Văn Thái	
689	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Công Minh	
690	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
691	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Tiệm	
692	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Bích Ngọc	
693	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Thanh Huyền	
694	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Văn Ngọc	
695	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Tô Duy Diệp	
696	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Tạ Minh Ngọc	
697	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quan Thị Minh ánh	
698	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Thị Hằng	
699	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Hương	
700	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thanh	Bù giờ dạy
701	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thanh Hoa	Bù giờ dạy
702	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Trang	Bù giờ dạy
703	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Kiên Trung	Bù giờ dạy
704	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đắc Huy	
705	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Quỳnh Trang	
706	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lường Quốc Quang	
707	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Trung Kiên	
708	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hiền	
709	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Đăng Dũng	
710	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tống Thái Hà	
711	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tuấn	
712	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Lưu Trung Kiên	
713	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trường Sơn	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
714	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Văn Chiến	
715	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Thu Nhàn	Bù giờ dạy
716	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đồng Thị Phương	Bù giờ dạy
717	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Tài	Bù giờ dạy
718	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngọ Lê Anh	
719	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Trường Thành	
720	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Mạnh Dũng	
721	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Anh	
722	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Trà Mi	
723	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lan Anh	Bù giờ dạy
724	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hồng Quân	Bù giờ dạy
725	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Huyền My	Bù giờ dạy
726	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phượng	
727	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Mai Anh	
728	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lâm Tiến Đạm	
729	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Xuân Quyết	
730	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thu Hà	Bù giờ dạy
731	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hòa	Bù giờ dạy
732	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Cẩm Thi	Bù giờ dạy
733	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Trường	Bù giờ dạy
734	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lộc	
735	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thanh Mai	
736	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Đông	
737	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Tùng	
738	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Hiếu	
739	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Vương Phú	
740	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Phương	
741	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Hải Vân	
742	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Yến	
743	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quang Sáng	
744	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Trọng	
745	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Thúy Nga	
746	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Chu Thị Phương	
747	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Thị Thúy	
748	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Hiếu	
749	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Dương	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
750	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Anh	
751	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Trường Thọ	
752	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Linh Chi	
753	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Xuân Đức	
754	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Quang Khải	
755	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Văn Hải	
756	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thị Thu Hoài	
757	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phùng Văn Dũng	
758	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Triệu Thị Mai Anh	
759	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tống Thị Tuyết Lan	
760	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Mai Nhung	
761	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	40	1	40	1			2,000,000			2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Thị Hằng	Bù giờ dạy
762	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	40	1	40	1			2,000,000			2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tiến Trinh	Bù giờ dạy
763	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	40	1	40	1			2,000,000						Hướng dẫn độc lập_Cao học	Chu Đức Thuận	Bù giờ dạy
764	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Khánh Linh	
765	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Vân Anh	
766	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Anh	
767	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thắng	
768	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Sơn Tùng	
769	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Tiến	
770	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hoàng Kim	
771	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Trang	
772	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thu Trang	
773	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Doãn Khánh Vân	
774	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hoài Sơn	
775	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hương Liên	
776	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Hùng	
777	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Linh Văn Toan	
778	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Ngọc Tiến	
779	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Loan	
780	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	15	1			15	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Hà	
781	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Đại Dương	
782	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Duy Nam	
783	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Hải	
784	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Minh Hùng	
785	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Việt Hoàng	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
786	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Công Phú	
787	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đoàn Thế Đạt	
788	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	15	1			15	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Tâm	
789	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Anh Dũng	
790	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Quang Hưng	
791	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đới Sỹ Đức	
792	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Hà	
793	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thúy Hiền	
794	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Thùy Linh	
795	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thái	
796	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Công Đạt	
797	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Thọ Thiện	
798	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Doãn Phương	
799	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Kim Chi	
800	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hòa	
801	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Lộc	
802	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Hoài Nam	
803	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Thị Thúy	
804	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	40	1	40	1			2,000,000			2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Hải Anh	Bù giờ dạy
805	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Toàn	Bù giờ dạy
806	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thuỷ	
807	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Quốc Trung	
808	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Kiên	
809	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Danh Thiện	
810	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thu Thủy	
811	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Ngát	
812	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Diệu Linh	
813	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Hữu Dũng	
814	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Đại	
815	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Đức Hoàn	
816	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phùng Chiến	
817	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phùng Tuấn Nam	
818	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Ngọc Tiến	
819	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Anh	
820	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trương Mạnh Hùng	
821	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Hồng Sáng	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
822	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	40	1	40	1			2,000,000			2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bạc Thị Thủy	Bù giờ dạy
823	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Văn Tuấn	
824	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Bá Phương	
825	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lù Thị So	
826	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Phú Nguyện	
827	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trương Thùy Linh	
828	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Bá Sơn	
829	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Xuân Kiên	
830	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bế Đức Chính	
831	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Vân Anh	
832	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tú	
833	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Trung Hiếu	
834	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Hải	
835	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Hoàng Linh	
836	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Công Chiến	
837	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Huế	
838	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi tru	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc Linh	
840	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cù Đình Hiên	
841	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Xuân Hòa	
842	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Ngọc Vinh	
843	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Quỳnh	
844	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Viết Mạnh	
845	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Huy Tú	
846	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thu Trang	
847	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Thanh Nga	
848	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Như Quỳnh	
849	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Minh Tâm	
850	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hoa	
851	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Hằng	
852	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Huy Hoàng	
853	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Minh Ngọc	
854	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Trần Trung Kiên	
855	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Mạnh Cường	
856	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tài Nghĩa	
857	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lương Văn Hùng	
858	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	22.5	1			22.5	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	BOUNKHAM PHENGSA	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
859	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Thị Hoài	
860	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Văn Hòa	
861	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Sỹ Tráng	
862	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Bằng	
863	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Xương	
864	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Kiên	
865	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Anh	
866	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Huy Đăng	
867	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhàn	
868	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Tấn	
869	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Quang Đức	
870	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Thị Bắc	
871	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thu Hiền	
872	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hàn Thy	
873	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Hà Thị Tuyết Mai	
874	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Hà Giang	
875	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Đức Chiến	
876	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Toàn	
877	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Tăng Nam Phương	
878	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Vương Phan Ngọc Quỳnh	
879	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thu Hoài	
880	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Thị Tuyết Nhung	
881	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đỗ Thị Thu Thủy	
882	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Thị Vân Anh	
883	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thu Phương	
884	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Thu Thảo	
885	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Trang	
886	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Ngọc Văn Tuyên	
887	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Đàm Khánh	
888	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Lã Thị Mỹ Linh	
889	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Khánh Thành	
890	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Giang	
891	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Hiếu	
892	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Trương Thị Hiền	
893	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Triệu Thị Lệ Quyên	
894	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Thu Hằng	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
895	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Võ Thị Như Quỳnh	
896	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Thị Minh	
897	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đặng Thị Trà My	
898	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Khổng Thùy Vân	
899	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Hải Anh	
900	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Thanh Bình	
901	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đặng Thị Dương	
902	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đinh Thị Thu Hiền	
903	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Hà Thị Hiền	
904	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thu Hiền	
905	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Thị Thu Hiền	
906	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thiên Nam	
907	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Mai Cát Hoàng Oanh	
908	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
909	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Hồng	
910	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	3	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Yến	Bù giờ dạy
911	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	3	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Quế Chi	Bù giờ dạy
912	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	3	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Trung	Bù giờ dạy
913	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Ngọc ánh	Bù giờ dạy
914	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Anh Hoàng	Bù giờ dạy
915	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Thị Hằng	Bù giờ dạy
916	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Yến Thanh	Bù giờ dạy
917	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	3	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trà My	Bù giờ dạy
918	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	3	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Quý	Bù giờ dạy
919	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thu	Bù giờ dạy
920	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quyền Anh	Bù giờ dạy
921	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo	Bù giờ dạy
922	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	6	1	6	1			400,000						Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Thị Bắc	Bù giờ dạy
923	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	6	1	6	1			400,000						Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Đức Chiến	Bù giờ dạy
924	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Dung	Bù giờ dạy
925	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Xuân Thành	Bù giờ dạy
926	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhung	Bù giờ dạy
927	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Đức Duy	Bù giờ dạy
928	STN01	Trần Đức	Viên	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Thị Hằng	
929	STN01	Trần Đức	Viên	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Hồ Thị Thúy Hằng	
930	STN01	Trần Đức	Viên	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Hồ Thị Thúy Hằng	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
931	STN01	Trần Đức	Viên	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Thị Hằng	
932	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Huy	Bù giờ dạy
933	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hằng	Bù giờ dạy
934	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Anh Sơn	Bù giờ dạy
935	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thắm	Bù giờ dạy
936	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giàng A Tu	Bù giờ dạy
937	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Hảo	Bù giờ dạy
938	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	3	Sinh thái nông nghiệp	40	1	40	1			2,000,000						Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Anh Tuấn	Bù giờ dạy
939	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Hiếu	Bù giờ dạy
940	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đường Linh Chi	Bù giờ dạy
941	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Thị Giang	Bù giờ dạy
942	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Thanh	Bù giờ dạy
943	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Linh	Bù giờ dạy
944	STN15	Nguyễn Đình	Thi	3	Sinh thái nông nghiệp	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Phan Thành Long	
945	STN17	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Phương	
946	STN17	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Hương Giang	
947	STN17	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tôn Thị Minh Khánh	
948	STN17	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Hương Giang	
949	STN19	Trần Nguyên	Bằng	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hải Long	Bù giờ dạy
950	STN19	Trần Nguyên	Bằng	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Xuân Đại	Bù giờ dạy
951	STN19	Trần Nguyên	Bằng	3	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tẩn Văn Nam	Bù giờ dạy
952	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Xuân Nam	
953	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quách Thị Bảo Linh	
954	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Công Đạt	
955	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Anh Quân	
956	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thùy Linh	
957	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Trang	Bù giờ dạy
958	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Thanh Ngân	Bù giờ dạy
959	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Tuấn Nghĩa	Bù giờ dạy
960	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Trung	Bù giờ dạy
961	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Mỹ	Bù giờ dạy
962	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nga	Bù giờ dạy
963	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hiền	Bù giờ dạy
964	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Hoàng	Bù giờ dạy
965	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Hữu Đình	
966	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đức An	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
967	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Bình	
968	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	12	1	12	1			600,000		600,000			600,000	Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Xuân Nam	Bù giờ dạy
969	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Cảnh	Bù giờ dạy
970	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	40	1	40	1			2,000,000						Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tuấn Anh	Bù giờ dạy
971	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Phương Anh	
972	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tới	
973	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chang A Trai	
974	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như ý	
975	QMT04	Lương Đức	Anh	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Quang Trường	
976	QMT04	Lương Đức	Anh	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Linh	
977	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị My	
978	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Duy Dương	
979	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Quỳnh	
980	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Hoàng	
981	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Trọng Hoàng	
982	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Thu Hà	
983	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thúy Quỳnh	
984	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Minh Thanh	
985	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hằng	
986	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Anh	
987	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	12	1			12	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phan Thành Long	
988	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tùng Anh	
989	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Dương	
990	CHO04	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vũ Hoàng	
991	CHO08	Lê Minh	Lư	4	Cơ học kỹ thuật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Chung Thông	NCS kết thúc
992	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Chung Thông	NCS kết thúc
993	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hiếu	
994	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thanh Tùng	
995	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Lộc	
996	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quang Vinh	
997	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Ngọc	
998	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Công Minh	
999	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Hoàng Long	
1000	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Công	
1001	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Văn Duyên	
1002	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Quân	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1003	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Quang Long	
1004	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Tùng	
1005	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Tú	
1006	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hoàng Lân	
1007	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Cường	
1008	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Dũng	
1009	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Minh Đức	
1010	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Kim Nam	
1011	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hữu Hiệp	
1012	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Long	
1013	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thành	
1014	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Long	
1015	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Quốc Kiên	
1016	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Vinh	
1017	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Chung	
1018	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Hoàng Anh	
1019	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Lương	
1020	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Tùng	
1021	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hưng Thái	
1022	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Ngọc Quyền	
1023	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Ngọc Hưng	
1024	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Sơn	
1025	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Tấn	
1026	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Nhất	
1027	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thái Dương	
1028	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Thiện	
1029	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Thắng	
1030	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Sơn	
1031	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Long Nhật	
1032	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thanh Lương	
1033	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Anh	
1034	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Minh	
1035	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Đức Mạnh	
1036	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Văn Nam	
1037	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Dương	
1038	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thế Long	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1039	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Kim Trọng	
1040	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Việt Anh	
1041	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Nam	
1042	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngọ Văn Long	
1043	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Hải	
1044	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Khương	
1045	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Hiếu	
1046	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Mạnh	
1047	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Anh Đạt	
1048	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hưng	
1049	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đại Vượng	
1050	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trường An	
1051	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Biển	
1052	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Trung Thông	
1053	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Đình Tiến	
1054	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Ngọc Tân	
1055	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hoàng Anh	
1056	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Đạt	
1057	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Nam	
1058	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Hưng	
1059	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Huy	
1060	KLS09	Tống Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Công Du	
1061	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bá Cường	
1062	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Cao Diệp	
1063	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Bình	
1064	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Trường	
1065	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Sỹ	
1066	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Công Trường	
1067	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Ngọc Minh	
1068	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Quang Hà	
1069	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Đoài	
1070	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Ngọc Quang	
1071	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Hưng	
1072	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Kim Nhân	
1073	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hồng Phú	
1074	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Trung	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1075	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Nguyễn Hoàng Hưng	
1076	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Hải	
1077	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Hưng	
1078	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Tú	
1079	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Tấn Dũng	
1080	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Hồng Nhung	
1081	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Đức Minh	
1082	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Minh Quân	
1083	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hoàn	
1084	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Hưng	
1085	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thế Hưng	
1086	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Văn Thi	
1087	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Tuyến	
1088	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Văn Đức	
1089	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Văn Linh	
1090	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Hiệp	
1091	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Bình Khôi	
1092	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Tuấn Anh	
1093	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thứ	Bù giờ dạy
1094	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Văn Thiệp	
1095	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Xuân Thiên	
1096	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Minh	
1097	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Quang Tuấn	
1098	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Trọng	
1099	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Nhật Hoàng Anh	
1100	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Đức	
1101	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Công Thái	
1102	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Thắng	
1103	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khuất Quang Cảnh	
1104	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Chiến	
1105	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hồng Sơn	
1106	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quang Vinh	
1107	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Quân	
1108	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Dũng	
1109	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Doãn Duy Khánh	
1110	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Mạnh Cường	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1111	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Mạnh Khá	
1112	TBI09	Trần Như	Khánh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Quang Anh	Bù giờ dạy
1113	TBI09	Trần Như	Khánh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Trung	Bù giờ dạy
1114	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Quang	
1115	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Trung Đức	
1116	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Bình	
1117	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Quỳnh	
1118	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Hùng	
1119	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Anh Quốc	
1120	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc Dương	
1121	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Viên Đình Việt	
1122	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đình Nhiệm	
1123	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Hữu Thành	
1124	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
1125	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Việt	
1126	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Viết Anh	
1127	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Văn Dũng	
1128	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Duy Lâm	
1129	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thân Văn Thái	
1130	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Minh Quang	
1131	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đỗ Mạnh Quân	
1132	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Công Nguyên	
1133	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đặng Minh Tiến	
1134	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thành Long	
1135	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đỗ Trung Kiên	
1136	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trịnh Đình Đạt	
1137	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trường Sơn	
1138	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Công Phụng	
1139	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Ngọc Long	
1140	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Dũng	
1141	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Huy Hoàng	
1142	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Hưng	
1143	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Việt Hoàng	
1144	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Việt Thanh	
1145	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Văn Sang	
1146	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Hoàng	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

32/136

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1147	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Minh Tuấn	
1148	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Trung Thành	
1149	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Viết Hải	
1150	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Quốc Khải	
1151	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Hữu Đức	
1152	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Tuân	
1153	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Đình Dũng	
1154	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Hà	
1155	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Hậu	
1156	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Quang Đức	
1157	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đặng Đức Thuận	NCS kết thúc
1158	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Đức Anh	
1159	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Tuấn Tài	
1160	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lại Đức Huy	
1161	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Văn Tuấn	
1162	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Hoàng Thế Trần	
1163	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thái Sơn	
1164	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đức Động	
1165	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Minh	
1166	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Sơn	
1167	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Việt Anh	
1168	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Danh Chức	
1169	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Mạnh	
1170	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Văn Tư	
1171	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Hiếu	
1172	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Vũ	
1173	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
1174	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Đạt	
1175	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Văn Thành	
1176	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Quỳnh	
1177	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Mạnh	
1178	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Huy	
1179	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Lê Hiếu	
1180	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Mạnh	
1181	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Quang Hiếu	Bù giờ dạy
1182	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Thắng	Bù giờ dạy

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1183	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Huy Khánh	
1184	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Duy Hiếu	
1185	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Dương	
1186	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đình Tiến	
1187	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Xuân Mạnh	
1188	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Tuyền	
1189	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Quyết	
1190	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Trường	
1191	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Chí Trãi	
1192	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lục Hùng Dũng	
1193	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Hiếu	
1194	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Đức Bình	
1195	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Hà	
1196	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Song Toàn	
1197	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Tùng Lâm	
1198	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Trường	
1199	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Tú	
1200	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Khương Duy	
1201	MNN08	Đỗ Đình	Thi	4	Động lực	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đỗ Văn Việt	
1202	MNN08	Đỗ Đình	Thi	4	Động lực	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Đình Thịnh	
1203	MNN08	Đỗ Đình	Thi	4	Động lực	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Quản Ngọc Hưng	
1204	MNN08	Đỗ Đình	Thi	4	Động lực	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Trọng Trình	
1205	MNN08	Đỗ Đình	Thi	4	Động lực	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Trọng Nghĩa	
1206	MNN08	Đỗ Đình	Thi	4	Động lực	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Bá Tiến	
1207	MNN08	Đỗ Đình	Thi	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đình Quân	
1208	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hải Dương	
1209	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hữu Nhật	
1210	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Xuân Chiến	
1211	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Tiến	
1212	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoài Linh	
1213	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Quyết	
1214	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Văn Tâm	
1215	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Ngọc Thái	
1216	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Cường	
1217	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Trọng Nguyên	
1218	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đăng Hiệp	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1219	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đắc ánh Dương	
1220	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cấn Văn Hiền	
1221	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Văn Việt	
1222	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm An Hoà	
1223	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
1224	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thế An	
1225	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Hoàn	
1226	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Lê Cường	
1227	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Huấn	
1228	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tăng Xuân Nguyên	
1229	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hoàng	
1230	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Duy Anh	
1231	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Minh	
1232	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Trung Thăng	
1233	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Cao Đỉnh	
1234	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Tài	
1235	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tiến Dũng	
1236	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quang Nam	
1237	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Lượng	
1238	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy	
1239	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Quang Phúc	
1240	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tứ Sơn Tùng	
1241	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Khoa	
1242	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Chiến	
1243	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tiến Cường	
1244	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thế Quang	
1245	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Văn Hoàng	
1246	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bảo Hưng	
1247	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thái Mạnh Huy	
1248	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Công Thành	
1249	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Viết Chính	
1250	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Nam	
1251	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Thắng	
1252	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Sự	
1253	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Quang	
1254	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Cường	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

35/136

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1255	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Văn Nam	
1256	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trường Giang	
1257	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thanh Khải	Bù giờ dạy
1258	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Trường Minh	Bù giờ dạy
1259	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Sỹ	Bù giờ dạy
1260	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Lễ	Bù giờ dạy
1261	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Mạnh Tùng	Bù giờ dạy
1262	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Thụy	Bù giờ dạy
1263	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Quốc Cường	Bù giờ dạy
1264	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo	
1265	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Viết Khoa	
1266	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quyết Thắng	
1267	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Lâm	
1268	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Giang	Bù giờ dạy
1269	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Dương	Bù giờ dạy
1270	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Văn Mạnh	
1271	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Tiến Sĩ	
1272	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Đức Đạt	
1273	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bá Chiến	
1274	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Đức	
1275	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quốc Hưng	
1276	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Tuấn	
1277	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Minh Hoàn	
1278	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Bá Huynh	
1279	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Xuân Khải	
1280	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Minh Hiếu	
1281	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Việt Hoàng	
1282	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Trung Duy	
1283	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hán Văn Thanh	
1284	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Anh Dũng	
1285	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Công Nghĩa	
1286	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Công Tính	
1287	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Bắc	
1288	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trường Giang	
1289	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Hoàn	
1290	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Duy Trung	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1291	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Trọng Tài	
1292	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Linh	
1293	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đình Hải	
1294	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Mạnh	
1295	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Tùng	Bù giờ dạy
1296	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Vũ	Bù giờ dạy
1297	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Minh	Bù giờ dạy
1298	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Nam	
1299	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vi Văn Quyền	
1300	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Dương	Bù giờ dạy
1301	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Đức	
1302	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thành Công	
1303	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Thanh Hoa	
1304	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Trung Kiên	
1305	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quang Vinh	
1306	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Huyền Châm	
1307	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Việt Quang	
1308	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Uyên	
1309	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Quyết	
1310	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Trang	
1311	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đức Thắng	
1312	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích	Bù giờ dạy
1313	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Chính	Bù giờ dạy
1314	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Huế	Bù giờ dạy
1315	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Thảo	Bù giờ dạy
1316	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Trang	
1317	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Công Ước	
1318	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Huy	
1319	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Việt Anh	
1320	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Thị Chi	
1321	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phượng	
1322	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuyết Mai	
1323	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải	
1324	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Hoa	
1325	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Oanh	
1326	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1					1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Minh Hoàng	Chi thừa

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1327	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Mậu Tuấn	
1328	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	
1329	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Hoàng	
1330	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Hoàng	
1331	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Văn Nam	
1332	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thành	
1333	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Minh	
1334	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nga	
1335	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Quyên	
1336	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Quang Bình	
1337	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Dinh	
1338	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lan Anh	
1339	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Nam	
1340	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hồng Nhung	
1341	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Loan	
1342	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Kiều Phương Linh	
1343	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Hoài Lâm	
1344	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo	
1345	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nông Thị Lành	
1346	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1					1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Anh Chi	Chi thừa
1347	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Tuyến	
1348	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Duy Anh	
1349	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Việt	
1350	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thành	
1351	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu	
1352	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Hà Trang	
1353	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Minh	
1354	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Phương Thảo	
1355	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Thị Thu Hằng	
1356	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Hồng Hạnh	
1357	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Hà	
1358	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Hà	
1359	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thạch Thảo	
1360	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Như Quỳnh	
1361	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Đình Minh	
1362	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lô Thúy Hường	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1363	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Tâm	
1364	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Tuyến	
1365	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Yến	
1366	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Quang	
1367	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Dương	
1368	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Đăng Việt Cường	
1369	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lục Xuân Hữu	
1370	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Anh Phương	
1371	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	La Thị Oanh	
1372	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Thùy Nga	
1373	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Khánh Nhật	
1374	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Hồng Nhung	
1375	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Lương Sơn	
1376	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Phương Linh	
1377	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Cẩm Ly	
1378	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Loan	
1379	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lừ Thị Thúy	
1380	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Quang Sơn	
1381	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Điệp	
1382	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mùi Văn Tùng	
1383	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lừ Thị Thu	
1384	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trương Thị Thanh Tâm	
1385	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đoàn Trung Kiên	
1386	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Thị Tú	
1387	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Hải	
1388	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hữu Hải	
1389	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Lan Anh	
1390	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Việt Hùng	
1391	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Đình Nam	
1392	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ma Lăng Diệu	
1393	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Luân	
1394	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Mạnh	
1395	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Tuyến	
1396	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cao Văn Tuyến	
1397	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Minh Thái	
1398	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Giang	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1399	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thúy	
1400	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trọng Lương	
1401	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thu Hà	NCS kết thúc
1402	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Văn Hòa	
1403	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hoàng Anh	
1404	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Minh Hiếu	
1405	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vàng Thị Nghiệp	
1406	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hồng Thái	
1407	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Thu Ngát	
1408	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Kim Thúy	
1409	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Minh Khá	
1410	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Phú Khánh	
1411	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Phương Diệp	
1412	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Lương Quân	
1413	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Thùy Dương	
1414	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Văn Hưng	
1415	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Hiển	
1416	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Hân	
1417	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Ngọc ánh	
1418	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Minh ánh	
1419	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Pờ Gió Sinh	
1420	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Duy Hiệp	
1421	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Hữu Xuân	NCS kết thúc
1422	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị ánh Tuyết	
1423	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Văn Huynh	
1424	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Minh Thùy	
1425	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Cao Trí	
1426	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đoàn Công Thắng	
1427	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Tuyết Nhung	
1428	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Công Hòa	
1429	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
1430	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Hương	
1431	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Vũ Duy Hưng	
1432	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Huyền Trang	
1433	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Văn Phùng	
1434	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Kim Ngân	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1435	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thi Kim Xuyến	
1436	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Thị Thúy Nhuần	
1437	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Anh Tuấn	
1438	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Văn Hưng	
1439	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000			3,000,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Trường Vỹ	NCS kết thúc
1440	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cầm Thành Mạnh	
1441	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hương Liên	
1442	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Trần Hương Giang	
1443	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đoàn Văn Hùng	
1444	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hồng Dịu	
1445	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc Hồng	
1446	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Trương Mạnh	
1447	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đàm Tuấn Hải	
1448	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lã Phi Trường	
1449	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lương Trung Kiên	
1450	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trung Đức	
1451	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Mai Phương	
1452	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Thị Phương Anh	
1453	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đỗ Thị Mai Phương	
1454	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Minh Huy	
1455	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Trang	
1456	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Phúc	
1457	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thoa	
1458	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Loan	
1459	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hằng	
1460	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo	
1461	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Thị Hường	
1462	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Huy Hùng	
1463	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Vân Anh	
1464	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Duy	
1465	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Hiền	
1466	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Hồng	
1467	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Như Quỳnh	
1468	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khắc Tính	
1469	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Văn Tông	
1470	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Ngọc Linh	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1471	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Khánh Linh	
1472	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Phương Nam	
1473	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đình Lương	
1474	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Duy Khánh	
1475	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lùng Diu Tiến	
1476	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thiều Lan Nhi	
1477	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hải Yến	
1478	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Thành	
1479	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quế Anh	
1480	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Duyên	
1481	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tuyết	
1482	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thảo Vân	
1483	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Trần Thọ	
1484	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Thảo	
1485	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Thái	
1486	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Thông	
1487	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Long	
1488	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tiến Đạt	
1489	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
1490	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Việt Hà	
1491	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tâm Như	
1492	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Trọng Hoàng	
1493	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo	
1494	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thu Huyền	
1495	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Thu Trang	
1496	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Quang Hiệp	
1497	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Thị Hương	
1498	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Quang Luân	
1499	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Xuân Cường	
1500	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đỗ Thị Huyền Trang	
1501	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Anh Dũng	
1502	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lương Quang Nam	
1503	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Minh Thảo	
1504	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Hồng Thái	
1505	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quốc Toản	
1506	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tạ Thị Huệ	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1507	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lử Thị Bình	
1508	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Quốc Dũng	
1509	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Ngọc Tám	
1510	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đàm Xuân Trường	
1511	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Bảo Tuyên	
1512	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nông Văn Tuấn	
1513	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tô Quang Huy	
1514	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Văn Sơn	
1515	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thùy Linh	
1516	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1					1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	La Trường Giang	Chi thừa
1517	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1					1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hiệu	Chi thừa
1518	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1					1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Diệu Hằng	Chi thừa
1519	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Duyên	
1520	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
1521	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tấn Dũng	
1522	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đặng Trọng Sơn	
1523	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Phương	
1524	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Nhung	
1525	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Phương Thảo	
1526	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	
1527	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Thủy	
1528	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giàng A Gấu	
1529	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Quyền	
1530	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Ngọc Tường	
1531	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lừu Văn Minh	
1532	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà Thương	
1533	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Hoàng	
1534	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tòng Văn Bảy	
1535	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hoài Thu	
1536	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Tuyết Tuyên	
1537	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Nhung	
1538	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Thảo	
1539	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lia Thị Kdu	
1540	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giàng A Pao	
1541	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1					1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Sơn Dương	Chi thừa
1542	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Tuyết	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1543	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khoàng Thị Diễm Quỳnh	
1544	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giàng A Hồ	
1545	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Thị Thu Thảo	
1546	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Bùi Thị Hồng Hà	
1547	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Kiều Anh	
1548	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Oanh	
1549	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lại Xuân Dũng	
1550	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hồng Sơn	
1551	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hồng Tư	
1552	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Quảng Nam	
1553	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hồng Nhung	
1554	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Thanh	
1555	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Xuân Phú	
1556	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Hoàng	
1557	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hiếu	
1558	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thanh Dung	
1559	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cao Thị Trang	
1560	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Quỳnh	
1561	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Thao	
1562	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Thu Phương	
1563	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Anh Tuyên	
1564	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trương Thị Huyền Trang	
1565	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Huyền	
1566	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Văn Phong	
1567	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thủy	
1568	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Quảng Nam	
1569	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000			3,000,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Trần Bá Uẩn	NCS kết thúc
1570	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cao Thị Hằng	
1571	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Anh Trường	
1572	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Hữu Giáp	
1573	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hà	
1574	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Kim Dung	
1575	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Sáng	
1576	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Xuân Đỉnh	
1577	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Tiến	
1578	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vương Tuấn Linh	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1579	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Kim Mão	
1580	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	
1581	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Hồng Hải	
1582	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Văn Tháp	
1583	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Thanh Nga	
1584	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Thúy	
1585	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
1586	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Sướng	
1587	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Đăng Tuấn	
1588	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Phúc Lộc	
1589	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Xuân Định	
1590	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Văn Hải	
1591	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Bích Ngọc	
1592	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
1593	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đoàn Thị Hoa	
1594	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Ngọc Sơn	
1595	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quỳnh Nga	
1596	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Đức Minh Hiếu	
1597	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Văn Cương	
1598	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cao Thị Lan Hương	
1599	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Quý	
1600	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Văn Tăng	
1601	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Thu	
1602	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Mỹ Linh	
1603	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thắm	
1604	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Minh Anh	
1605	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh Yến	
1606	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Hải	
1607	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cà Văn Khanh	
1608	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Đức Thắng	
1609	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khổng Hương Quỳnh	
1610	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Phương Quỳnh Nga	
1611	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thu Hiền	
1612	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Hùng	
1613	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Thành	
1614	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Nga	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1615	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Nụ	
1616	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Đức	
1617	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Sầm Thị Thúy	
1618	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hoàng Huynh	
1619	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đặng Trúc Phương	
1620	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Thúy	
1621	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Thu Huyền	
1622	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Việt Phú	
1623	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Bền	
1624	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1					1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Bích	Chi thừa
1625	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Nhật Linh	
1626	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Diệu Uyên	
1627	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tuấn Đồng	
1628	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Minh Dương	
1629	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Mỹ Hạnh	
1630	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giàng A La	
1631	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Âu Thị Hồng Hạnh	
1632	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Lan	
1633	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Đức Anh	
1634	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Long	
1635	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thu Trà	
1636	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Ngọc	
1637	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Đức Minh	
1638	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hắc Thị Ngọc Huyền	
1639	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Thanh Mai	
1640	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Hồng Ngọc	
1641	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Hồng Quân	
1642	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Linh	
1643	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Dũng	
1644	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Hoàng Hải	
1645	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Hồng Nhung	
1646	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hảo	
1647	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Anh Tú	
1648	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Bình Dương	
1649	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Xuân Tùng	
1650	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hậu	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1651	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Anh	
1652	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hà Trang	
1653	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Thảo	
1654	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Long	
1655	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc Tùng	
1656	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan	
1657	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Xuân Linh	
1658	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Thư	
1659	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thùy Tiên	
1660	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Bá Toàn	
1661	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thanh Nga	
1662	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quang Huy	
1663	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hương	
1664	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Quang	
1665	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Vũ	
1666	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ngọc Huyền	
1667	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Việt	
1668	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lừu Thị Yến	
1669	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Anh Toàn	
1670	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Dung	
1671	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Vân Anh	
1672	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Minh	
1673	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thanh	
1674	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Nhật Lệ	
1675	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hậu	
1676	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Tú Anh	
1677	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Duy Hiển	
1678	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Thị Thu Thủy	
1679	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thùy An	
1680	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Duy Hưng	
1681	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Thủy	
1682	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Anh Đức	
1683	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Kim Huế	
1684	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Kiên	
1685	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Văn Mạnh	
1686	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hiền	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1687	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tạ Hữu Mạnh	
1688	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Hợp	
1689	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Luyện Thị Thanh Huế	
1690	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Âu ánh Tuyết	
1691	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ninh Ngọc Thu	
1692	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thanh Hải	
1693	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Quang Thắng	
1694	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Anh Đào	
1695	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Linh	
1696	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đắc Lực	
1697	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Huyền	
1698	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn ánh Thương	
1699	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Viết Hải	
1700	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Báo	
1701	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Vinh Quang	
1702	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hằng	
1703	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Thị Uyên	
1704	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Bùi Văn Quang	
1705	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Minh Ngọc	
1706	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lò Thị Diêng	
1707	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mùa Páo Tủa	
1708	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thu Trang	
1709	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Nam	
1710	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Xuân Bắc	
1711	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Thị Thanh Huyền	
1712	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Trần Văn Công	
1713	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Đình Tuấn	
1714	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Đạt	
1715	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Nhật Hoàng	
1716	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Huy Giang	
1717	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Duy Hiển	
1718	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hương Thảo	
1719	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
1720	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thanh Tú	
1721	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Văn Thành	
1722	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Hồng Hoa	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1723	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Văn Nghĩa	
1724	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	15	1			15	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Đức Thuận	
1725	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Thế Cường	
1726	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đức Thắng	
1727	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Chí Dũng	
1728	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Anh	
1729	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Huy	
1730	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Hương	
1731	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Đức Mạnh	
1732	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Kim Dung	
1733	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Sỹ Tuấn Anh	
1734	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hồng Hạnh	
1735	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Giang Hương	
1736	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Duy Hưng	
1737	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Minh Hằng	
1738	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đình Dũng	
1739	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thanh Nghị	
1740	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Khắc Tuấn Anh	
1741	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Hồng Quân	
1742	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đậu Thị Bảo Ngọc	
1743	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trang Nhung	
1744	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Hồng Nhung	
1745	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Thị Oanh	
1746	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	La Việt Thủy	
1747	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trọng Huy	
1748	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Lương	
1749	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Nguyệt	
1750	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Thu Hiền	
1751	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Thị Thùy Dương	
1752	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ninh Thị Thảo	
1753	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Anh Tú	NCS kết thúc
1754	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Kiều Xuân Lập	
1755	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	
1756	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
1757	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Quang Hưng	
1758	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Thị Bích	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1759	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Anh	
1760	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Khánh Minh	
1761	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Tú Anh	
1762	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Thị Thu Trang	
1763	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Trần Côn	
1764	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Đức Cương	
1765	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Mạnh Cường	
1766	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Ngọc Vường	
1767	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000			3,000,000		Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Phoutthanonghak Phongsava .	
1768	KTL16	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thanh Loan	
1769	KTL16	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tâm Tâm	
1770	KTL16	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phí Thị Huyền	
1771	KTL16	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Trà Giang	
1772	KTL16	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đinh Ngọc ánh	
1773	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cao Thanh Tùng	
1774	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Phân tích định lượng	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Lưu Ngọc Lương	
1775	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thược	
1776	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trung Thanh	
1777	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hồng Thái	
1778	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Mỹ Duyên	
1779	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân	
1780	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Hà Vi	
1781	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Kim Yến	
1782	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Hồng Lụa	
1783	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thanh Giang	
1784	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Anh Tú	
1785	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thế Cường	
1786	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Phân tích định lượng	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Lưu Ngọc Lương	
1787	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Văn Vấn	
1788	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cầm Xuân Yến	
1789	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đình Tân	
1790	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Kim Thu	
1791	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Anh Thư	
1792	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Tuấn	
1793	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Mai Trang	
1794	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Huyền Trang	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1795	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Nguyệt	
1796	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Luân	
1797	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thùy Linh	
1798	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Hồng Phúc	
1799	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Trung	
1800	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bạch Tiêu Phương	
1801	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng Nga	
1802	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
1803	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Tiến Quang	
1804	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thanh	
1805	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Huyền	
1806	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Việt Hoàng	
1807	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Triệu Anh	
1808	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Ngọc ánh	
1809	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Huy Hoàng Long	
1810	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Bích	
1811	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Yến	
1812	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thu Hà	
1813	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	20	1					1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Thu Thuỷ	Chi thừa
1814	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	20	1					1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Lan	Chi thừa
1815	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	20	1					1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Đức Quang	Chi thừa
1816	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ngà	
1817	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Nhung	
1818	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đào Thị Thảo	
1819	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Ngọc Anh Tuấn	
1820	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vi Văn Nguyên	
1821	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Sỹ Khiêm	
1822	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Nghĩa	
1823	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Khải	
1824	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Yến Linh	
1825	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Linh	
1826	KNN01	Nguyễn Viết	Đăng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Văn Thắng	
1827	KNN01	Nguyễn Viết	Đăng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Ngọc Mai	
1828	KNN01	Nguyễn Viết	Đăng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Minh Tiến	
1829	KNN01	Nguyễn Viết	Đăng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hữu Đức	
1830	KNN01	Nguyễn Viết	Đăng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Thùy Dương	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1831	KNN01	Nguyễn Viết	Đăng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Mạnh Lâm	
1832	KNN01	Nguyễn Viết	Đăng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nông Thị Minh Thu	
1833	KNN01	Nguyễn Viết	Đăng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Hoàng Quyền	
1834	KNN01	Nguyễn Viết	Đăng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Văn Hạnh	
1835	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khúc Huyền My	
1836	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Nga	
1837	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tráng Khánh Phương	
1838	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Trung Hiếu	
1839	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hương Giang	
1840	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Thoa	
1841	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tố Uyên	
1842	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Tuyết Nhung	
1843	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Phương	
1844	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cáp Mạnh Tuân	
1845	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đình Hướng	
1846	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh Quang	
1847	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Ngô Trang Minh Huyền	
1848	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1					1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Tiến Anh	Chi thừa
1849	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Bùi Hương Thảo	
1850	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Ngọc ánh	
1851	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thúy Hường	
1852	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Tân	
1853	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Trường	
1854	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Ngọc ánh Dương	
1855	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Nam	
1856	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Uyên	
1857	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Bách	
1858	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Đức Hải	
1859	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Huyền	
1860	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Bích Phượng	
1861	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Như Quỳnh	
1862	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hoàng Linh Anh	
1863	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lã Mai Anh	
1864	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Mạnh Hùng	
1865	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Mạnh Quyền	
1866	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Huyền Châm	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1867	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Dương	
1868	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Tùng	
1869	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Anh Tuấn	
1870	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Quyên	
1871	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Thái Sơn	
1872	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Hải Đăng	
1873	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Thanh Thủy	
1874	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Thị Luyến	
1875	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Tuyến	
1876	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Minh Điệu	
1877	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quốc Toàn	
1878	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Anh Khiêm	
1879	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Ngọc Tú	
1880	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Mạnh Hưng	
1881	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Linh	
1882	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Văn Hoàn	
1883	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Mai Lan	
1884	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Tuấn	
1885	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Nam	
1886	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Trung Hiếu	
1887	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quang Huy	
1888	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Chi	
1889	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Hải Yến	
1890	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Yến	
1891	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hảo	
1892	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vàng Thị Sao	
1893	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đồng Thế Mác	
1894	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Lan Anh	
1895	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Oanh	
1896	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Hương	
1897	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Tuyết	
1898	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Tuyên	
1899	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ninh Thị Thu Hà	
1900	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Phạm Thị Thanh Thủy	
1901	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Văn Chiến	
1902	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Quang Nam	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

53/136

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1903	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Thắng	
1904	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Khánh Huyền	
1905	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thành Công	
1906	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hồng Nhung	
1907	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Ngọc Sơn	
1908	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Huy Quang	
1909	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Tiến Dũng	
1910	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Thị Thanh Thơm	
1911	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lại Thị Thanh Tâm	
1912	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Phú	
1913	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Hòa	
1914	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Minh Toàn	
1915	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Nguyệt	
1916	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Thu	
1917	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thùy Linh	
1918	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Song Yên	
1919	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Thủy	
1920	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Hoàng Oanh	
1921	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đỗ Ngọc Lan Trinh	
1922	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Lương	
1923	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Khắc Long	
1924	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Ngọc Bảo	
1925	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Văn Nhân	
1926	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Băng	
1927	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Dung	
1928	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Mai Ngân	
1929	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Thị Chinh	
1930	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hằng	
1931	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thế Vinh	
1932	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hằng	
1933	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Anh	
1934	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hạnh	
1935	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Duy Khánh	
1936	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy	
1937	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hoài Nam	
1938	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1					1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Việt Thắng	Chi thừa

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1939	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Xuân Tuyến	
1940	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hồng Chiêm	
1941	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thương	
1942	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Sồng Thị Phúc	
1943	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Lan	
1944	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Bích Huyền	
1945	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Công Minh	
1946	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ ánh Tuyết	
1947	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Khoa	
1948	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Hữu Thanh	
1949	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Tuấn Kiệt	
1950	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Việt Phương	
1951	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Thu Trang	
1952	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Quỳnh Nga	
1953	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Ngọc Bình	
1954	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Khánh Linh	
1955	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quang Thắng	
1956	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Bruna Luciana Lope Sous .	
1957	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Thảo	
1958	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Minh Phương	
1959	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Thanh Huyền	
1960	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Lưu Ngọc Lương	
1961	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Long Giang	
1962	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Châm	
1963	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Thịnh	
1964	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Đức Nghĩa	
1965	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Thanh Bình	
1966	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vương Văn Lâm	
1967	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đinh Cao Khuê	NCS kết thúc
1968	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thành An Nhi	
1969	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Ngọc Huy	
1970	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Minh Hiếu	
1971	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thùy An	
1972	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tùng Dương	
1973	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Đức Thắng	
1974	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thu Huyền	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

55/136

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
1975	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Loan	
1976	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Thị Nguyệt	
1977	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Diệu Lan	
1978	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trương Hùng Kiên	
1979	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Vân Anh	
1980	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Lưu Ngọc Lương	
1981	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hải Long	
1982	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Linh Chi	
1983	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Huyền Trang	
1984	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khương Lưu Nhật Long	
1985	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Bùi Minh Hằng	
1986	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Tôn Sao	
1987	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mã Huy Hồng	
1988	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nông Thị Sấn	
1989	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mùa A Chinh	
1990	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mùa A Đô	
1991	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Phương Anh	
1992	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thị Thu Hằng	
1993	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Trần Hương Giang	
1994	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Xuân Sơn	
1995	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đồng Duy Cường	
1996	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Hưng	
1997	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thanh Hoa	
1998	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thúy Ngần	
1999	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Dương Trí Dũng	
2000	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Văn Phong	
2001	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Việt Đông	
2002	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Luân	
2003	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Ngọc Phong	
2004	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Quân	
2005	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Minh Hiếu	
2006	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Cương	
2007	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Duyên	
2008	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Nam Anh	
2009	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thanh Phương	
2010	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đào Tiến Đạt	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2011	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Đình Phương	
2012	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Thành Đạt	
2013	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Minh Hiếu	
2014	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Bảo Chung	
2015	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phương Hà	
2016	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Anh	
2017	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Xuân Điệp	
2018	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Hà	
2019	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Khánh Huyền	
2020	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Hoàng Phương Anh	
2021	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Trần Thanh Thảo	
2022	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
2023	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Hà Việt Hùng	
2024	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Cả Văn Ngọc	
2025	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đinh Thị Thu Hằng	
2026	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	La Thị Hiệp	
2027	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Thu	
2028	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lại Thị Loan	
2029	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hồng Tươi	
2030	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thùy Trang	
2031	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Hồng Dương	
2032	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Xuân Hùng	
2033	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Văn Ngoãn	
2034	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Thị Thơm	
2035	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Văn An	
2036	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Thị Ngọc Huờng	
2037	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Xuân Lập	
2038	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Doãn Văn Hùng	
2039	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dư Thị Hà	
2040	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đoàn Thị Thu Hoài	
2041	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Hồng Thư	
2042	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lâm Quý Phong	
2043	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trương Anh Tú	
2044	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Hải Yến	NCS Kế thúc
2045	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1					1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Khôi	Chi thừa
2046	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1					1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thuỳ Linh	Chi thừa

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2047	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thành Nam	
2048	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Trang	
2049	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thu Trang	
2050	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đồng Thanh Huyền	
2051	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Mạnh Đạt	
2052	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Dương Ngọc ánh	
2053	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thủy Trang	
2054	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hương	
2055	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Như Quỳnh	
2056	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	La Vi Hoa	
2057	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Hồng Thành	
2058	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lý	
2059	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Việt Trinh	
2060	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Trần Linh Trang	
2061	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đào Tiến Đạt	
2062	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Mạnh Đạt	
2063	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Đình Phương	
2064	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Minh Hiếu	
2065	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Dương Ngọc ánh	
2066	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Thành Đạt	
2067	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hoàng Phương Anh	
2068	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Trần Thanh Thảo	
2069	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
2070	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hà Việt Hùng	
2071	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Cà Văn Ngọc	
2072	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đinh Thị Thu Hằng	
2073	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	La Thị Hiệp	
2074	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Hà Phương	
2075	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Minh Huyền	
2076	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Quỳnh	Bù giờ dạy
2077	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Nhật Minh	Bù giờ dạy
2078	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Phương Anh	Bù giờ dạy
2079	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trần Chiều	
2080	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Ly	
2081	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Lê Oanh	
2082	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Phương Linh	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2083	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thành Công	
2084	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hương Giang	
2085	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lộc Bích Ngọc	
2086	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Thị Dịu	
2087	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Trúc	
2088	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ôn Thị Thủy	Bù giờ dạy
2089	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
2090	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bế Văn Cường	
2091	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	80,600	969,400			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Hồng Kỳ	
2092	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn độc lập_Tại chức	Nguyễn Ngọc ánh	
2093	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu	
2094	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Tiến Trực	
2095	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Văn Hải	
2096	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Tuấn Thành	
2097	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hòa An	
2098	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Thu Hằng	
2099	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thùy Linh	
2100	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Phúc	
2101	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Chi	
2102	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Huy	
2103	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Nhung	
2104	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lường Văn Chí	
2105	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lệ Thu	
2106	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,029,500	20,500			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Tuấn	
2107	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Thị Hiên	
2108	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Lệ	
2109	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tống Thị Linh	
2110	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ly	
2111	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cám Thị Minh	
2112	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thanh Nga	
2113	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Nga	
2114	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Nhi	
2115	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhung	
2116	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Phong	
2117	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quyên	
2118	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2119	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
2120	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Tuyết Nhung	
2121	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	71,000	979,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Mai	
2122	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Bùi Hữu Chính	
2123	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Thị Anh	
2124	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngọc Quang Đạo	
2125	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Điệp	
2126	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Đoan	
2127	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Đoàn	
2128	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thân Thị Dung	
2129	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Hân	
2130	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hằng	
2131	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hằng	
2132	PPG04	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Nguyệt	
2133	PPG04	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Thuyết	
2134	PPG04	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Thị Hằng	
2135	PPG04	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đồng Thị Nga	
2136	PPG04	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Mai Hạnh	
2137	PPG04	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
2138	PPG04	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hiền	
2139	PPG04	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
2140	PPG04	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Bích Hiền	
2141	PPG04	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Sư phạm công nghệ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoa	Bù giờ dạy
2142	PPG04	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Sư phạm công nghệ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hòa	Bù giờ dạy
2143	PPG04	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Sư phạm công nghệ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoài	Bù giờ dạy
2144	PPG04	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Sư phạm công nghệ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Huy	Bù giờ dạy
2145	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Năm	
2146	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Thị Nhàn	
2147	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	882,200	167,800			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Phú Nam	
2148	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Sư phạm công nghệ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Phương	Bù giờ dạy
2149	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Sư phạm công nghệ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Phượng	Bù giờ dạy
2150	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Sư phạm công nghệ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Bù giờ dạy
2151	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Sư phạm công nghệ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thoan	Bù giờ dạy
2152	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Sư phạm công nghệ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Thoa	Bù giờ dạy
2153	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Sư phạm công nghệ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu	Bù giờ dạy
2154	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Sư phạm công nghệ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thường	Bù giờ dạy

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2155	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Sư phạm công nghệ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tinh	Bù giờ dạy
2156	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Vân	
2157	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Uyên	
2158	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Trang	Bù giờ dạy
2159	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Trang	Bù giờ dạy
2160	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Uyên	Bù giờ dạy
2161	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quý Vinh	Bù giờ dạy
2162	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vi Văn Vũ	Bù giờ dạy
2163	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vượng	
2164	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thăng Văn Xuân	
2165	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Yến	
2166	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thanh	
2167	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đồng Thị Huệ	
2168	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Bình	
2169	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Dinh	
2170	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thanh Hằng	
2171	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Chi	
2172	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
2173	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Yến	
2174	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Hoàng	
2175	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Phương Anh	
2176	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Chúc	
2177	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đan Thị Thúy Huyền	
2178	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
2179	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thái Thu Hiền	
2180	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vi Thị Hiếu	
2181	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
2182	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thu Trang	
2183	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Uyên	
2184	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thu Hải	
2185	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Huyền	
2186	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thu Huyền	
2187	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh	
2188	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Kim Anh	
2189	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Linh Chi	
2190	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Bùi Hữu Chính	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2191	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Lệ Diễm	
2192	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Hải	
2193	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoài Trang	
2194	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hải Yến	
2195	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Anh	
2196	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Anh	
2197	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Dũng	
2198	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Đào	
2199	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Khuyên	
2200	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phi Tuấn Lộc	
2201	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thúy	
2202	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Trang	
2203	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Thị Kim Anh	
2204	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Hải	
2205	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hiền	
2206	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Ngọc Nam Phương	
2207	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Đình Quang	
2208	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Thị Thắm	
2209	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Ngô Thị Ngọc Uyên	
2210	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Dương Thị Thùy Vân	
2211	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Mỹ Hường	
2212	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Ngô Thị Thủy	
2213	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Hoài Trang	
2214	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Hải Yến	
2215	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Thùy Dương	
2216	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Anh	
2217	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hương	
2218	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lương	
2219	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Bích Ngọc	
2220	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Ninh	
2221	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kiều Oanh	
2222	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phương Thảo	
2223	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Trang	
2224	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Ngọc Diệp	
2225	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thùy Dung	
2226	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hằng	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2227	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Hiền	
2228	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thành Long	
2229	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thương	
2230	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
2231	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ninh Trang	
2232	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trương Minh Hiếu	
2233	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Dịu	
2234	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thị Thùy Dương	
2235	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hương	
2236	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hướng	
2237	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Thùy Linh	
2238	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trang Loan	
2239	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Huyền Trang	
2240	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị ánh Tuyết	
2241	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Vân Anh	
2242	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Tuyết Chinh	
2243	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
2244	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quỳnh Hoa	
2245	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu ánh Hồng	
2246	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Lan Hương	
2247	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Hồng Nhung	
2248	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	
2249	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân Anh	
2250	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Dung	
2251	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	
2252	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Thu Hường	
2253	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Linh	
2254	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Phương Phương	
2255	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Trang	
2256	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Mỹ Hường	
2257	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Ngô Thị Thủy	
2258	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Hồng Hạnh	
2259	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Hải Yến	
2260	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Thị Kim Anh	
2261	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Hải	
2262	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hiền	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2263	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Ngọc Nam Phương	
2264	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Đình Quang	
2265	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Thị Thắm	
2266	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Ngô Thị Ngọc Uyên	
2267	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Dương Thị Thùy Vân	
2268	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hà Trang	
2269	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thu Hương	
2270	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Đức Anh	
2271	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đình Bảo	
2272	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Linh Chi	
2273	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Đông	
2274	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Đức	
2275	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hương	
2276	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Sầm Hoàng Sơn	
2277	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kiều Anh	
2278	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Sân Thị Hương	
2279	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Huệ	
2280	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Quỳnh Anh	
2281	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Anh	
2282	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	La Thị Hồng Bích	
2283	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bá Hoàng	
2284	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Huyền	
2285	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tăng Thị Mai Loan	
2286	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Mạnh	
2287	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Nhung	
2288	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
2289	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Thảo	
2290	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Anh Tuấn	
2291	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Phương Quyên	
2292	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Lê Thị Quỳnh Chi	
2293	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Nhung	
2294	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Thị Hồng Vân	
2295	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hoàng Thị Ánh	
2296	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Chu Thị Thúy	
2297	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thùy Dung	
2298	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Xuân Hãn	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2299	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Diễm	
2300	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Mỹ Hạnh	
2301	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoa	
2302	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Thúy Loan	
2303	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Bích Phương	
2304	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Sâm	
2305	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Kiều Trang	
2306	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Hải Yến	
2307	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Hà	
2308	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Tuấn	
2309	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thúy Hằng	
2310	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
2311	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	
2312	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thắng	
2313	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Thùy Dương	
2314	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Hằng	
2315	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
2316	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Bá Huy	
2317	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Trung Kiên	
2318	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hoàng Thị Phương Mai	
2319	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Nga	
2320	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Dương Thị Hằng Ny	
2321	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Duy Phương	
2322	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Tiến Thành	
2323	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Anh Toàn	
2324	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Ngô Thị Ngọc Vân	
2325	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Trọng Nghĩa	
2326	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hải Nam	
2327	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Hà	
2328	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Huế	
2329	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Khang	
2330	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Quang Tiến	
2331	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Thủy	
2332	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Hạnh	
2333	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
2334	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Nhàn	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2335	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Oanh	
2336	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Vương Phan Ngọc Quỳnh	
2337	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cai Thị Trang	
2338	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Nhài	
2339	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Thu	
2340	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lan Anh	
2341	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lữ Thị Bình	
2342	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Hiền	
2343	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Hương	
2344	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Tuyết Lan	
2345	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Hương Ly	
2346	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Ngọc	
2347	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lo Thị Nhung	
2348	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Thảo	
2349	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hồng Thúy	
2350	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Vân	
2351	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Long	
2352	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hoài Thương	
2353	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Quỳnh	
2354	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Huyền Trang	
2355	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Huy	
2356	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thúy Nga	
2357	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Đào Thị Vân Anh	
2358	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đặng Lan Phương	
2359	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Xuân Minh Anh	
2360	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Đạt	
2361	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Bằng An	
2362	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Hà	
2363	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khúc Ngọc Anh	
2364	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thái Bảo	
2365	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Hà Giang	
2366	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thúy Hằng	
2367	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	
2368	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vi Văn Khánh	
2369	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngô Ngọc Lân	
2370	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Loan	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2371	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Mai	
2372	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy	
2373	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy Tiên	
2374	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thu Trang	
2375	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Phương Uyên	
2376	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Việt	
2377	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Vân	
2378	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị An	
2379	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà Linh	
2380	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phí Thị Thu	
2381	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Mạnh Kiên	
2382	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vương Thị Hồng	
2383	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thu Huyền	
2384	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Trang	
2385	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khúc Thị Mai Vy	
2386	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Phương Ngân	
2387	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Tấn	
2388	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Biển	
2389	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Cúc	
2390	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Anh Dũng	
2391	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Hương Giang	
2392	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hà	
2393	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Nga	
2394	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đức Thịnh	
2395	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Thúy	
2396	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hải Linh	
2397	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Hà	
2398	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Phương	
2399	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tình	
2400	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Hoa	
2401	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Mạnh Hảo	
2402	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hồng	
2403	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Huy	
2404	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Phương Anh	
2405	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Duyên	
2406	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cát Thị Hồng Hải	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2407	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hương	
2408	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Hương	
2409	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Mỹ Linh	
2410	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Ngân	
2411	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Nghĩa	
2412	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Thành	
2413	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Trang	
2414	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thu Uyên	
2415	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Quang Huy	
2416	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thơm	
2417	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hiền	
2418	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Loan	
2419	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Trương Thị Hiền	
2420	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Tăng Nam Phương	
2421	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Võ Thị Như Quỳnh	
2422	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Kim Oanh	
2423	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thu Hoài	
2424	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Thị Tuyết Nhung	
2425	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đỗ Thị Thu Thủy	
2426	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Thị Vân Anh	
2427	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thu Phương	
2428	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Thu Thảo	
2429	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Trang	
2430	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Ngọc Văn Tuyên	
2431	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Đàm Khánh	
2432	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Tới	
2433	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	An Thành Đức	
2434	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hồng Hạnh	
2435	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Thu Hoài	
2436	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vũ Tuấn Nam	
2437	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thúy Ngọc	
2438	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Thảo	
2439	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hồng Thắm	
2440	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Yến	
2441	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Thanh Trang	
2442	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Lua	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2443	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hiền	
2444	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Xuân Anh	
2445	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Thị Nhung	
2446	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thùy Linh	
2447	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Đỗ Huy Đạt	
2448	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Duy Thế Anh	
2449	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Hải	
2450	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Thi	
2451	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đỗ Thị Tú	
2452	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Anh Tuấn	
2453	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Ngọc Biển	
2454	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Xuân	
2455	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thu Hà	
2456	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tuấn	
2457	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hường	
2458	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thùy Linh	
2459	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Phương Anh	
2460	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích	
2461	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tống Hoàng Hà	
2462	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thúy Hiền	
2463	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Yến Linh	
2464	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nga	
2465	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hà Trang	
2466	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thu Hoài	
2467	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quách Thị Linh	
2468	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thu Mai	
2469	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mơ	
2470	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Doãn Thúy Quỳnh	
2471	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Quyên	
2472	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Thu Uyên	
2473	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Mạnh Hùng	
2474	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đình Kiên	
2475	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Bách	
2476	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Hồng Nhung	
2477	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Oanh	
2478	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Tạ Thị Thu Hiền	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2479	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Bùi Giao Liên	
2480	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trương Thị Diễm Quỳnh	
2481	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Ngô Mai Tuyết Trinh	
2482	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Tố Uyên	
2483	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Bảo Yến	
2484	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Do Bình	
2485	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Duy	
2486	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hồng Nhung	
2487	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Quang Tú	
2488	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Xuân Sơn	
2489	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Thu Thủy	
2490	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Phương	
2491	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Lưu	
2492	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Thùy Dung	
2493	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Thu Trang	
2494	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Hoàng	
2495	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Lê	
2496	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
2497	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thảo	
2498	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh Khang	
2499	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích Ngọc	
2500	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Hải Anh	
2501	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tất Dũng	
2502	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Quang Hải	
2503	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Diệu Linh	
2504	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Khánh Linh	
2505	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Thị Kim Loan	
2506	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh	
2507	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Bích Ngọc	
2508	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Văn Thị Mai Sang	
2509	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thắm	
2510	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	
2511	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Doãn Anh Tuấn	
2512	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Ngọc Oanh	
2513	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Đức Nhiên	
2514	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thảo Ly	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

70/136

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2515	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thương	
2516	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Đỗ Thị Thu	
2517	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Anh Tuấn	
2518	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Liên	
2519	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị ánh Nguyệt	
2520	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Hà Thu	
2521	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thảo Anh	
2522	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Văn Biên	
2523	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Ngọc Diễm	
2524	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Quỳnh Hoa	
2525	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Huy	
2526	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Khuê	
2527	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Hoàng Long	
2528	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Lương	
2529	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Nhị Mai	
2530	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Thảo	
2531	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
2532	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Kiều Trang	
2533	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Xoan	
2534	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hùng	
2535	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Huyền	
2536	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Dương Văn Liệu	
2537	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Ngô Thị Thu Hà	
2538	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Phương Thảo	
2539	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Thị Diễm	
2540	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đỗ Thị Thao	
2541	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Hương Lan	
2542	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phan Thị Nga	
2543	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Phước Liên	
2544	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Việt Anh	
2545	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Dung	
2546	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Bảo Ngọc	
2547	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Thảo	
2548	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Thảo	
2549	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thơ	
2550	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Anh Thơ	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2551	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thùy Trang	
2552	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Hoa Trang	
2553	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thảo Vân	
2554	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Yến	
2555	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Thị Hồng Phương	
2556	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vi Thị Thảo Vân	
2557	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Hải	
2558	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Duyên	
2559	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngân	
2560	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Dung	
2561	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
2562	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tình	
2563	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị ý	
2564	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Diệu	
2565	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Hoài	
2566	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Lan	
2567	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Ngọc Lan	
2568	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Duyên Linh	
2569	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hoài Phương	
2570	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Phượng	
2571	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thúy Quỳnh	
2572	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Hồng Thắm	
2573	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Xuyến	
2574	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Yến	
2575	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Trung Chiến	
2576	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Thanh Tùng	
2577	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Minh Hiền	
2578	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh	
2579	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Kim Trang	
2580	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị ánh Tuyết	
2581	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Hiếu	
2582	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Thị Kim Thư	
2583	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Bình	
2584	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Chi	
2585	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đức Liêm	
2586	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Lê Thùy Linh	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2587	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Lĩnh	
2588	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hoàng Long	
2589	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lữ Thị Ngọc	
2590	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Bích Phượng	
2591	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quản Thị Thuấn	
2592	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Thị Thanh Trà	
2593	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Trang	
2594	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị ánh Tuyết	
2595	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Linh Chi	
2596	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Dương	
2597	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Yến	
2598	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Vân	
2599	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Tuyết Nhung	
2600	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Khánh Huyền	
2601	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Trang	
2602	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Ngọc Hà	
2603	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Linh	
2604	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Hồng Nhung	
2605	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị ánh Tuyết	
2606	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Ngọc ánh	
2607	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Lan Anh	
2608	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Diên	
2609	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Hùng	
2610	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích Huyền	
2611	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hoàng Long	
2612	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Bảo Long	
2613	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Tiến Phúc	
2614	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thái Sơn	
2615	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Ngọc Tiến	
2616	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Tùng Tùng	
2617	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Anh Đức	
2618	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải	
2619	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hồng Nhung	
2620	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Quang Thắng	
2621	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà	
2622	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Loan	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2623	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Huyền Trang	
2624	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Trung Quân	
2625	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
2626	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thế Đạt	
2627	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thu Hà	
2628	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Hân	
2629	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Hương	
2630	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thanh Huyền	
2631	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thu Huyền	
2632	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Hồng Linh	
2633	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Bá Long	
2634	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Long	
2635	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhiên	
2636	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Hồng Nhung	
2637	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo	
2638	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Tuyết	
2639	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải	
2640	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ngọc Lan	
2641	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thúy	
2642	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Huệ	
2643	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nga	
2644	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Đài Xuân	
2645	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tống Thị Thu Trà	
2646	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Ngọc Trang	
2647	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thúy	
2648	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Huyền	
2649	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hồng	
2650	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Diệu Linh	
2651	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhài	
2652	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Kim Kiều	
2653	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Anh	
2654	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Thị Vân Anh	
2655	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Dịu	
2656	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thúy Hằng	
2657	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thanh Hưng	
2658	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Huyền	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2659	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc Huyền	
2660	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
2661	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Liên	
2662	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hải Phương	
2663	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phương Thảo	
2664	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Thu	
2665	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà Chi	
2666	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Huyền Lâm	
2667	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Tuấn Anh	
2668	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Chi	
2669	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Phương	
2670	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quý	
2671	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Văn Thị Thùy Linh	
2672	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đầu Thị Huệ	
2673	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Vân Anh	
2674	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoài Văn	
2675	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Dung	
2676	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thu Giang	
2677	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hạnh	
2678	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Diệu Linh	
2679	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hồng Nhung	
2680	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Thị Minh Tâm	
2681	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	La Kiến Toàn	
2682	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Quỳnh Trang	
2683	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Quỳnh Trang	
2684	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
2685	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm ánh Tuyết	
2686	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Vinh	
2687	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Nam Thành	
2688	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hoa	
2689	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Khánh Ly	
2690	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Hoàng	
2691	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Lê	
2692	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Hạnh	
2693	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Tuấn Anh	
2694	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Ngọc Lan	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2695	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Bảo Châu	
2696	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thu Hằng	
2697	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hảo	
2698	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Thảo Ninh	
2699	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu	
2700	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc Anh	
2701	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Lương	
2702	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Lâm	
2703	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thanh Hương	
2704	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Anh Đào	
2705	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hương	
2706	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thúy Hà	
2707	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Huyền	
2708	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Thảo	
2709	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thùy	
2710	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Bình	
2711	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Linh Chi	
2712	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Duyên	
2713	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Giang	
2714	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huế	
2715	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
2716	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hoài Lam	
2717	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Lam	
2718	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Yến Linh	
2719	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thanh Phương	
2720	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Phương	
2721	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Cẩm Vân	
2722	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thảo Vân	
2723	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Hà Thị Tuyết Mai	
2724	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Linh	
2725	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Anh	
2726	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Xuân Hường	
2727	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Minh Anh	
2728	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đoàn Thị Thanh Hương	
2729	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hoàng Cẩm Hường	
2730	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Tuấn Thường	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2731	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Trang	
2732	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tường Vi	
2733	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Như Quỳnh	
2734	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
2735	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Huế	
2736	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
2737	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Lan	
2738	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Linh	
2739	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thu Trang	
2740	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thu Trang	
2741	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Yến	
2742	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quang Chiến	
2743	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhàn	
2744	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Lã Thị Mỹ Linh	
2745	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Trang	
2746	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Lệ Quyên	
2747	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Thu Hằng	
2748	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phùng Thị Hạnh	
2749	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Văn Luật	
2750	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Thị Minh Trang	
2751	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Thị Minh	
2752	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đặng Thị Trà My	
2753	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Khổng Thùy Vân	
2754	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Hải Anh	
2755	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Thanh Bình	
2756	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đặng Thị Dương	
2757	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đinh Thị Thu Hiền	
2758	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hà Thị Hiền	
2759	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thu Hiền	
2760	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Thị Thu Hiền	
2761	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Minh Hiếu	
2762	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thiên Nam	
2763	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Mai Cát Hoàng Oanh	
2764	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Tuấ	
2765	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Hồng	
2766	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Bình Nhi	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2767	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hương	
2768	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hàn Thị Huyền	
2769	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nelson Ossoade Samuel .	
2770	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Trang	
2771	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Ngọc	
2772	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Mỹ Linh	
2773	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phùng Thị Hạnh	
2774	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Văn Luật	
2775	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Thị Minh Trang	
2776	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phí Thị Quỳnh Hương	
2777	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tiêu Lệ Linh Chi	
2778	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hương Giang	
2779	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Hoa	
2780	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thủy Linh	
2781	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thanh Loan	
2782	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Kim Ngân	
2783	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Quỳnh Như	
2784	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Kiều Nhung	
2785	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Ngọc Oanh	
2786	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Tâm	
2787	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
2788	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Trường	
2789	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lan	
2790	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Khắc Hải Nam	
2791	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Chi	
2792	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Mai Anh	
2793	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Kiên	
2794	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thu Hương	
2795	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hạnh	
2796	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đồng Thị Lan	
2797	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Mạnh Dũng	
2798	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc Linh	
2799	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khuất Vũ Mai Anh	
2800	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Ngọc Ánh	
2801	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Các	
2802	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Duyên	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2803	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Diệu Linh	
2804	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Lợi	
2805	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Huyền Minh	
2806	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà Phương	
2807	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Hồng Thơm	
2808	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Quỳnh Trang	
2809	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực p	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thanh Hoa	
2810	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Lan Phương	
2811	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Toàn	
2812	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thúy Quỳnh	
2813	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Anh Hảo	
2814	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thu Hằng	
2815	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Hoàng	
2816	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Diệu Thúy	
2817	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huyền Thương	
2818	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Thu Uyên	
2819	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Tạ Phương Anh	
2820	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy	
2821	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đậu Thị Trang	
2822	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phương	
2823	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Tâm	
2824	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Réc Thu Thảo	
2825	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Thắng	
2826	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Thư	
2827	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
2828	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Vinh	
2829	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lều Hoàng Sơn	
2830	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Mai Anh	
2831	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hữu Quyền	
2832	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đậu Thị Thịnh	
2833	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thùy Trang	
2834	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Xuân Chiến	
2835	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Đức	
2836	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hiếu ánh	
2837	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Dương	
2838	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Tiến Đạt	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2839	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thu Hiền	
2840	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngoan	
2841	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Phiên	
2842	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hiếu	
2843	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Chi	
2844	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Long	
2845	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Khánh Trang	
2846	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Ba	
2847	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Hồng Hải	
2848	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Nguyên Bích	
2849	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Dung	
2850	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Đăng Hội	
2851	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lường Thị Huyền	
2852	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thanh Huyền	
2853	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Ngọc Linh	
2854	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thanh Mai	
2855	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Hải Yến	
2856	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Minh Châu	
2857	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Tuấn Anh	
2858	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Kiều Anh	
2859	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thu Phương	
2860	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thị Thùy Chi	
2861	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quang Đại	
2862	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thanh Hiền	
2863	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Hòa	
2864	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Duy Minh	
2865	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Ngọc	
2866	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Khoa	
2867	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Lam	
2868	NCH03	Đào Công	Duẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Thảo	Bù giờ dạy
2869	NCH03	Đào Công	Duẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc Ánh	Bù giờ dạy
2870	NCH03	Đào Công	Duẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Như Anh	Bù giờ dạy
2871	NCH03	Đào Công	Duẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Bù giờ dạy
2872	NCH03	Đào Công	Duẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Tín	Bù giờ dạy
2873	NCH03	Đào Công	Duẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Tiến Tạo	Bù giờ dạy
2874	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Quang Khoa	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2875	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Sơn	
2876	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kiều Oanh	
2877	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hoài Phương	
2878	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Vỹ	
2879	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Đạt	
2880	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Hải Đăng	
2881	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Hà	
2882	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
2883	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Long	
2884	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai	
2885	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Ngọc Mai	
2886	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Minh	
2887	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000			3,000,000		Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Nikhom Souvannalad	
2888	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Tuấn Hải	
2889	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Hải	
2890	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Nguyễn Xuân Quỳnh	
2891	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hải Dinh	
2892	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Hai	
2893	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Diệu Linh	
2894	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thái Thị Thiên Thu	
2895	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thúy	
2896	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Thương	
2897	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Hoàng Thị Hồng	
2898	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Phương Hồng Thủy	
2899	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hồng	
2900	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Thị Huế	
2901	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Phạm Thị Hương	
2902	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Thị Thoan	
2903	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Trương Thị Thùy Nhung	
2904	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đỗ Thị Hồng Anh	
2905	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Mai Thùy Anh	
2906	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hương	
2907	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Mạnh Quân	
2908	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Đạ	
2909	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lường Thị Vân	
2910	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Kỳ Duyên	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2911	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Việt Pháp	
2912	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
2913	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thành	
2914	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hữu Thắng	
2915	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Vân	
2916	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh Ngọc	
2917	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Xuân Phát	
2918	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Văn Hùng	
2919	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Văn Thanh	
2920	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
2921	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Xuân Bình	
2922	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hiếu Kiều	
2923	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Lụa	
2924	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lệ Thủy	
2925	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Trang	
2926	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phúc Huy	
2927	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Xuân Thọ	
2928	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tiến	
2929	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
2930	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Ngọc Bích	
2931	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Thùy Trang	
2932	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Nhật Tuân	
2933	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Uyên	
2934	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Tiến Vĩ	
2935	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Hiếu	
2936	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thúy Hằng	
2937	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mạc Thu Dương	
2938	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Đức Hoàn	
2939	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thúy Hồng	
2940	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoài Linh	
2941	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bích Ngọc Yến	
2942	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hoàng Lan	
2943	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Thạch	
2944	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Điều Linh	
2945	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Tất Lương	
2946	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thu Hà	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2947	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Ngọc Huyền	
2948	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bảo Hưng	
2949	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Minh Khánh	
2950	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà Phương	
2951	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Quân	
2952	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
2953	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thị Lan Phương	
2954	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Văn Toàn	
2955	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phùng Quang Thân	
2956	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Hữu Tiến	
2957	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Hiếu	
2958	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị ánh Nguyệt	
2959	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Đàm Quang Toàn	
2960	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Linh	
2961	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh	
2962	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kiều Thanh Mai	
2963	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hương Giang	
2964	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Hằng	
2965	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Lương	
2966	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Ly	
2967	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phương Thảo	
2968	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Quang Thắng	
2969	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích Liên	
2970	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Văn Linh	
2971	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tiến Lực	
2972	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Sen	
2973	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Minh Thuận	
2974	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Duy Vĩ	
2975	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Viết Hùng	
2976	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Giang Hoàng Hà	NCS kết thúc
2977	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Ngô Tuấn Trung	
2978	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Công Nhân	
2979	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Nhân	
2980	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Yến	
2981	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phi Anh	
2982	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Dũng	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
2983	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Ngọc Dương	
2984	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Hòa	
2985	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tình	
2986	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Hoàng Yến	
2987	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đồng Trung Kiên	
2988	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Quý	
2989	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Ngô Thành Trung	
2990	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Hoa	NCS kết thúc
2991	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Ngọc Anh	
2992	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phùng Thị Diệu Linh	
2993	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Đức Nam	
2994	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Trình	
2995	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Chi	
2996	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Duyên	
2997	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thùy Dương	
2998	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Lan	
2999	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Nhung	
3000	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thơ	
3001	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Hoài	
3002	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Huy	
3003	NGS12	Nguyễn Công	Toản	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Châm	
3004	NGS12	Nguyễn Công	Toản	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Hòa	
3005	NGS12	Nguyễn Công	Toản	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hoài	
3006	NGS12	Nguyễn Công	Toản	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Văn Thắng	
3007	NGS12	Nguyễn Công	Toản	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Tuấn	
3008	NGS12	Nguyễn Công	Toản	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Chí Tùng	
3009	NGS12	Nguyễn Công	Toản	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Văn Thanh	
3010	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Hà	
3011	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000			Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Vũ Hải Yến	
3012	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Huy	Bù giờ dạy
3013	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hà	Bù giờ dạy
3014	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huế	Bù giờ dạy
3015	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đậu Đan Phượng	Bù giờ dạy
3016	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc Dũng	
3017	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Ngọc Bá	
3018	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Hiệp	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

84/136

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3019	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Ngọc Anh	
3020	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Bạch Tuyết	
3021	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khắc Đạt	
3022	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hiền	
3023	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Chí Hiếu	
3024	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thuy Hoa	
3025	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Thái	
3026	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu	
3027	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Phạm Thu Hồng	
3028	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Doãn Huy	
3029	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vy Hùng Cường	
3030	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị én	
3031	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Thanh	
3032	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Ngọc Tuấn Anh	
3033	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Cường	
3034	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Nguyên	
3035	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Lan Nhung	
3036	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phượng	
3037	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thế Tài	
3038	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hoài	
3039	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ninh Thị Linh	
3040	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Huyền	
3041	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Kim Liên	
3042	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Ngọc Bảo	
3043	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Thùy Dung	
3044	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Hiền	
3045	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Tú Linh	
3046	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Văn Hiếu	
3047	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Cheevang Vasorseng	
3048	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Thivakone Sengphachan	
3049	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thiện Quang	
3050	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Hồng ánh	
3051	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Mai Linh	
3052	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Xuân Đoàn	
3053	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tiến Anh	
3054	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thu Hà	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3055	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Mỹ Hằng	
3056	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thùy Linh	
3057	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Tuấn Dũng	
3058	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Hoa	NCS kết thúc
3059	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Tùng	
3060	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Bích Liên	
3061	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Duy Linh	
3062	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Vũ Đức Hạnh	
3063	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Hoài Phương	
3064	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đỗ Thị Vân	
3065	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Hồng ánh	
3066	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Mai Linh	
3067	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quỳnh Anh	
3068	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Hiếu	
3069	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hương	
3070	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Khánh Linh	
3071	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thùy Linh	
3072	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thắm	
3073	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Thu	
3074	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Thanh Thủy	
3075	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Hoài Trâm	
3076	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Trọng Trung	
3077	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Văn Tuấn	
3078	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Xuân	
3079	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thanh Hương	
3080	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Vũ Đức Hạnh	
3081	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Anh	
3082	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đỗ Thị Vân	
3083	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Khánh	
3084	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Tất Đại	
3085	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Hằng	
3086	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Hoàn	
3087	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Thanh Hiền	
3088	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc Quang	
3089	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Khánh Huyền	
3090	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Linh	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3091	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc ánh	
3092	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Cúc	
3093	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Huệ	
3094	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phượng	
3095	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Anh Tuấn	
3096	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Ngọc Vân	
3097	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Xuân Long	
3098	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Bá Phương	
3099	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Lan Anh	
3100	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Kiều Anh	
3101	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Nhất	
3102	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Phương	
3103	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Trung Trọng	
3104	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Thoa	
3105	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị ánh	
3106	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Ly	
3107	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Khánh Ly	
3108	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Lưu Ly	
3109	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Nhàn	
3110	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Danh Phóng	
3111	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thân Thị Thu Thủy	
3112	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Tú Uyên	
3113	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cấn Quốc Hưng	
3114	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Nhung	
3115	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hằng	
3116	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Lan	
3117	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Sỹ Công	
3118	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cam Bích Hạnh	
3119	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thành Hiếu	
3120	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Như Quỳnh	
3121	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Thanh	
3122	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Thanh Tùng	
3123	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hoàng Đạt	
3124	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Hữu Nuôi	
3125	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Phạm Thị Thu Thủy	
3126	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Khải	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3127	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân Anh	
3128	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Mai	
3129	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Hữu Phước	
3130	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Duy Hiếu	
3131	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hòa	
3132	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Huy Hùng	
3133	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Mai Hương	
3134	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Anh Thư	
3135	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Tuấn	
3136	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Xuân Tùng	
3137	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Quý	
3138	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Hữu Huân	
3139	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Thuẫn	
3140	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hoàng Anh	
3141	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đậu Phi Hải Anh	
3142	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Ngọc Anh	
3143	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hằng	
3144	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Bích Hậu	
3145	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thùy	
3146	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đăng Như ý	
3147	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Singchanh Khanthalangsy .	
3148	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Huy Nhật	
3149	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà	
3150	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Vũ Đức Hạnh	
3151	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thảo Phương	
3152	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Công Văn	
3153	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Việt Chiến	
3154	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Huệ	
3155	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh	
3156	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hiền Lương	
3157	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Hồng Quân	
3158	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Tuyến	
3159	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Vũ Đức Hạnh	
3160	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Tùng	
3161	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Tiến Dũng	
3162	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Dũng	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

88/136

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3163	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Anh	
3164	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Đức Hiếu	
3165	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Xuân Kiên	
3166	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thuận	
3167	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Tòng	
3168	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Trai	
3169	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tùng	
3170	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hảo	
3171	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Khuyên	
3172	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Như Cường	
3173	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Minh Hải	
3174	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Quỳnh Hoa	
3175	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Huy	
3176	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Trọng Nghĩa	
3177	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Tùng	
3178	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thế Kỳ	
3179	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Trọng Quyền	
3180	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Uyên	
3181	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Đạt	
3182	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Ngân	
3183	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Yến	
3184	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kim Trọng Lịch	
3185	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Mạnh	
3186	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Oanh	
3187	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Thinh	
3188	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Lan Anh	
3189	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Mỹ Linh	
3190	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngân	
3191	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đức Thuận	
3192	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đâu Thị Trang	
3193	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Như ý	
3194	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Minh Tuấn	
3195	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Quang Minh	
3196	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Châu Anh	
3197	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Anh	
3198	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Ngọc Anh	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3199	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Bắc	
3200	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Lịch	
3201	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Sỹ Hiếu	
3202	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thu Huyền	
3203	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thùy Dung	
3204	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Hương Ly	
3205	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Công Việt ánh	
3206	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Văn Cường	
3207	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thu Hằng	
3208	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thúy Hiền	
3209	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Văn Minh	
3210	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Công Thành	
3211	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Kim Thi	
3212	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quốc Tuấn	
3213	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thu Huyền	
3214	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Khang	
3215	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tiến Đạt	
3216	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Anh Điệp	
3217	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Như Hoa	
3218	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	
3219	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Phương Thảo	
3220	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Vinh	
3221	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thúy Hằng	
3222	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Văn Hùng	
3223	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hoàng Anh	
3224	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Chính	
3225	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Nhật Lệ	
3226	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thái Khánh Ly	
3227	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tấn Phong	
3228	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan	
3229	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Anou Xoai	
3230	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Cam Ngọc Thuận	
3231	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hương	
3232	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hiền	
3233	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Mạnh Hùng	
3234	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Quyền	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3235	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
3236	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Hương	
3237	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Mai	
3238	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Văn Nga	
3239	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
3240	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Thảo	
3241	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Huyền Trang	
3242	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Minh Sang	
3243	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Cam Thị Thu Hà	
3244	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Biên	
3245	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Cảnh	
3246	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phí Thị Thu Hương	
3247	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Mai Anh	
3248	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Bằng	
3249	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hương	
3250	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
3251	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Xuân Thúy	
3252	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Tạ Vũ	
3253	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Yến	
3254	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quốc Phong	
3255	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Hiếu	
3256	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thanh Hiếu	
3257	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh	
3258	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Anh	
3259	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phí Thị Duyên	
3260	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Thị Thùy Dương	
3261	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hiếu	
3262	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lan Hương	
3263	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Bích Ngọc	
3264	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Minh Phương	
3265	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Hồng Nhung	
3266	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bế Trà My	
3267	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Quý	
3268	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Trần Tú	
3269	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Ngọc Sơn	
3270	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Hồng Nhung	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3271	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thu Uyên	
3272	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thùy Dung	
3273	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Thị Thu Hiền	
3274	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Khánh Hòa	
3275	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Nhật Lệ	
3276	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thùy Linh	
3277	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Mai	
3278	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Tuấn	
3279	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
3280	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Văn Thịnh	
3281	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Thúy	
3282	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000			Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Thepsacanh Khoudphaithoune	
3283	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Lý	
3284	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Dần	
3285	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Loan	
3286	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
3287	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
3288	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Hưng	
3289	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Nam	
3290	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Nhung	
3291	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thơm	
3292	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Tuân	
3293	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Xuân Kiên	
3294	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
3295	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hồng Nhung	
3296	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Nhung	
3297	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Nhung	
3298	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
3299	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Liên Thảo	
3300	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thúy	
3301	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Thúy	
3302	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thương Thương	
3303	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Việt Trinh	
3304	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
3305	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Thu Hương	
3306	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Văn Phương	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3307	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Văn Thắng	
3308	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Phan Lanh	
3309	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Nguyệt ánh	
3310	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Hoài Phương	
3311	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Lan Điệp	
3312	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Minh Khang	
3313	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Kim Oanh	
3314	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Văn Phương	
3315	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Ước	
3316	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000			3,000,000		Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Chathor Yongxaithao	
3317	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Xuân Khánh	
3318	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đại An	
3319	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Ngô Thị Thu Thảo	
3320	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Đào Thị Linh	
3321	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bình Hoàng	
3322	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Huyền	
3323	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Linh	
3324	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thái Thị Thanh Minh	
3325	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Hà	
3326	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hoài	
3327	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hợp	
3328	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Lan Hương	
3329	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Trung Kiên	
3330	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Liên	
3331	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tú Linh	
3332	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Mạnh	
3333	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Phấn	
3334	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Thị Hậu	
3335	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Thu Huyền	
3336	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Thành	
3337	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Anh Tuyên	
3338	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hoàng Anh	
3339	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Văn Cao	Bù giờ dạy
3340	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hoa	Bù giờ dạy
3341	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Bá Mạnh	
3342	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Anh	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3343	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lan Anh	
3344	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Chương	
3345	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Diễm	
3346	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Duyên	
3347	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hà	
3348	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hồ Khuê	
3349	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Thị Phấn	
3350	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Văn Thìn	
3351	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Thu Huyền	
3352	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Minh Hiền	
3353	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thắm	
3354	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thoan	
3355	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Thành	
3356	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc Trang	
3357	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Trọng Trường	
3358	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Tuấn	
3359	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Quỳnh	
3360	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Phú	Bù giờ dạy
3361	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lan Phương	Bù giờ dạy
3362	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Đình An	Bù giờ dạy
3363	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Thị Quỳnh Anh	Bù giờ dạy
3364	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Chang	Bù giờ dạy
3365	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Hồng Dương	Bù giờ dạy
3366	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quốc Đạt	
3367	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Hà	
3368	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lan Hương	
3369	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Biên Thị Phương Dung	
3370	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Chanhthuem Soulyvong .	
3371	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Chanhxay Chiaheryang	
3372	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quế Anh	
3373	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Văn Tính	
3374	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Hiếu	
3375	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Hoàng Giang	
3376	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Long	
3377	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thân Văn Tuấn	
3378	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quang Tùng	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3379	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đăng Tuấn Việt	
3380	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
3381	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Hưng	
3382	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Tấn Hưng	
3383	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Đức	
3384	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hằng	
3385	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Viết Đồng	
3386	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Việt Hiếu	
3387	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Khánh Duy	
3388	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hùng	
3389	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lệ Thu	
3390	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Gia Đức	
3391	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lâm Thị Diệu Linh	
3392	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Kiều	
3393	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hường	
3394	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thảo	
3395	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quản Hà Trung	
3396	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lan	
3397	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Khánh Huyền	
3398	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Minh Hiếu	
3399	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Phương	
3400	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Quang Huy	
3401	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Tiến	
3402	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Trang	
3403	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Phương	
3404	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Kiên	
3405	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh Quang	
3406	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quang Huy	
3407	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hương	
3408	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Trung Tiến Bình	
3409	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Liên	
3410	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Sơn Nam	
3411	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Long	
3412	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Minh	
3413	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Đăng	
3414	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tống Đức Bình	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3415	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Viết Lộc	
3416	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Hiếu	
3417	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hiếu	
3418	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Hoài	
3419	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Minh	
3420	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Việt Hưng	
3421	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Đào	
3422	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hạnh	
3423	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Trung Kiên	
3424	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Khiển	
3425	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quang Kiên	
3426	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
3427	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hồng Vân	
3428	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khả Hiếu	
3429	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Xin	
3430	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quốc Anh	
3431	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Nguyễn Tú Ly	
3432	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc Khánh	
3433	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Đại	
3434	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thúy Hiền	
3435	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Thưởng	
3436	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Hà	
3437	MTI02	Nguyễn Thị	Thùy	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Minh Trứ	
3438	MTI02	Nguyễn Thị	Thùy	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hoà	
3439	MTI04	Phan Thị Thu	Hồng	10	Khoa học máy tính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trương Thị Hoa	
3440	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lường Thúy Nga	
3441	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Phương Anh	
3442	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Linh	
3443	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Đức Thịnh	
3444	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Tấn Sang	
3445	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Bình	
3446	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quách Thùy Dương	
3447	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Luân	
3448	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quang Sáng	
3449	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
3450	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh Dương	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3451	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Minh	
3452	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Đăng	
3453	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Minh Thư	
3454	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thái Bình	
3455	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Đắc Dũng	
3456	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Khánh	
3457	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Đức Kiên	
3458	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc Hà	
3459	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đình Cừ	
3460	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đã?ng Minh Ha?i	
3461	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Thịnh	
3462	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
3463	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Mai Anh	
3464	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Bình	
3465	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Thắng	
3466	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đăng Ba	
3467	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyê?n Hương Giang	
3468	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Nhật Hoàng	
3469	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Hiếu	
3470	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quốc Khánh	
3471	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Mạnh Quân	
3472	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Trung Kiên	
3473	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Ngọc Thi	
3474	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Công	
3475	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Công Đạt	
3476	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hảo	
3477	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Ngọc Công	
3478	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Diệu Linh	
3479	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Chiến	
3480	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Minh Đức	
3481	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hữu Minh	
3482	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
3483	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Ha?u	
3484	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Gia Thành	
3485	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Hiên	
3486	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3487	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Điệp	
3488	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đăng Anh	
3489	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyê?n Hư?uCông	
3490	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Viết Tùng	
3491	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trường An	
3492	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoài Nam	
3493	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Hữu Nghĩa	
3494	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Man Tiến Dũng	
3495	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Linh	
3496	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Mạnh	
3497	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Sỹ	
3498	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Dung	
3499	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Thắng	
3500	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Việt Hoàng	
3501	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Đức Long	
3502	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thanh Tùng	
3503	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Tiến	
3504	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Đô	
3505	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Trung Hiếu	
3506	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thanh Duyên	
3507	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Pháp	
3508	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Huy Thị Thu Hương	
3509	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Giang	
3510	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Quang Tiến	
3511	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Doãn Hậu	
3512	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Năng Dũng	
3513	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Bích Thủy	
3514	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mùi Thị Nga	
3515	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Lan	
3516	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kiều Ly	
3517	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Linh Chi	
3518	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Linh	
3519	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thạch Thị Thu Huyền	
3520	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
3521	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Hiền	
3522	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần thị Thúy Hiền	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3523	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Phương	
3524	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Cẩm Nụ	
3525	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo	
3526	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
3527	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Khánh Linh	
3528	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nga	
3529	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Kiều Trâm	
3530	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thơm	
3531	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huế	
3532	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Linh	
3533	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Ly	
3534	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phí Thị Mai Linh	
3535	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Ngọc Chung	
3536	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thanh Thương	
3537	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Hằng	
3538	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Kiều Phượng	
3539	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhung	
3540	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hồng	
3541	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thanh Ngoan	
3542	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Thuý	
3543	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Khánh Vân	
3544	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Liên	
3545	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Trung Hiếu	
3546	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy	
3547	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Hoa	
3548	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Thị Phương Anh	
3549	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Lan Anh	
3550	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thị Oanh	
3551	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thúy Vi	
3552	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Vượng	
3553	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tú Cúc	
3554	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hằng Nga	
3555	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thùy Dương	
3556	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hạnh	
3557	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tuyết	
3558	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Nguyễn Hảo	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3559	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Huyền	
3560	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà	
3561	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Huyền	
3562	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Như Quỳnh	
3563	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Lan Hương	
3564	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Song Mai	
3565	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ka Kim Dung	
3566	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thùy Linh	
3567	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Yến	
3568	BKT07	Vũ Ngọc	Huyên	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Huyền	
3569	BKT07	Vũ Ngọc	Huyên	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lý	
3570	BKT07	Vũ Ngọc	Huyên	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Lan Hương	
3571	BKT07	Vũ Ngọc	Huyên	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan	
3572	BKT07	Vũ Ngọc	Huyên	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thuỳ Dung	
3573	BKT07	Vũ Ngọc	Huyên	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Mạnh Hoàn	
3574	BKT07	Vũ Ngọc	Huyên	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Nam Trung	
3575	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Thị Thuần	
3576	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
3577	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vui	
3578	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Hồng Hải	
3579	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 2_NCS	Đinh Cao Khuê	NCS kết thúc
3580	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thanh Tâm	
3581	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
3582	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thảo Nguyên	
3583	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Vân Anh	
3584	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc Mai	
3585	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
3586	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Huyền	
3587	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Diệu Linh	
3588	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Khánh	
3589	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hương Nhung	
3590	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Tuấn Anh	
3591	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Dương	
3592	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Huyền Trang	
3593	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Kỳ Anh	
3594	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3595	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Anh	
3596	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hường	
3597	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thư	
3598	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thắm	
3599	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Thu Huyền	
3600	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đậu Công Trí	
3601	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thi? Thu Trang	
3602	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Phương Mai	
3603	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phượng	
3604	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Trang	
3605	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn thị thuỳ linh	
3606	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Bích Phương	
3607	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Trinh	
3608	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Sinh	
3609	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thảo Nguyên	
3610	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thuỳ Linh	
3611	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn thị thu thảo	
3612	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải	
3613	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thu Phương	
3614	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Khánh Hoà	
3615	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Như Quỳnh	
3616	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thị Tố Uyên	
3617	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhã	
3618	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thùy Dung	
3619	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Giang	
3620	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Nhung	
3621	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Trà	
3622	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân	
3623	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Tuấn Hải	
3624	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lâm Thị Vân Kiều	
3625	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Thu Hà	
3626	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Oanh	
3627	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lan	
3628	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Hiếu Lý	
3629	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Khánh Huyền	
3630	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Bội Dinh	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3631	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thạc Hiệp	
3632	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Quyết	
3633	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Thuý	
3634	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Huyền Trang	
3635	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Lĩnh	
3636	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giang Trần Tú Linh	
3637	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giang Thị Huyền	
3638	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Vương	
3639	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
3640	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Khánh	
3641	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Như Mây	
3642	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo	
3643	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Linh Giang	
3644	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Loan	
3645	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Việt Trinh	
3646	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc ánh	
3647	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hường	
3648	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
3649	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Giang	
3650	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Khánh Huyền	
3651	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Gấm	
3652	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thuỳ Dung	
3653	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Diễm	
3654	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Ngọc Anh	
3655	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Trang	
3656	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hà Tiến Lục	
3657	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thu	
3658	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Cúc	
3659	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lộc Thị Viên	
3660	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Trầm Anh	
3661	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Tùng Đức	
3662	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thùy Trang	
3663	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hồng Nhung	
3664	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hồng Hạnh	
3665	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Uyên	
3666	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3667	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kiều Anh Thư	
3668	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
3669	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Ngọc Diệp	
3670	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhung	
3671	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
3672	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Kim Huế	
3673	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Thanh	
3674	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Thảo	
3675	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thu Quỳnh	
3676	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hà	
3677	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thị Quế Chi	
3678	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh	
3679	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Anh	
3680	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hạnh	
3681	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thu Phương	
3682	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
3683	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Như Quỳnh	
3684	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoài Thương	
3685	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hải Yến	
3686	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
3687	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Diễm Quỳnh	
3688	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Phương	
3689	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai	
3690	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị ánh Tuyết	
3691	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Ngọc Chi	
3692	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Minh	
3693	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cấn Duy Long	
3694	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Ly	
3695	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn thị bắc	
3696	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phương	
3697	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
3698	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Hoa	
3699	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Nguyên Trang	
3700	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân Anh	
3701	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Vân Anh	
3702	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thảo	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3703	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Trang	
3704	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh Chi	
3705	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Sầm Thị Bích Huyền	
3706	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Mai Hương	
3707	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Ngọc Anh	
3708	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thảo Nhi	
3709	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Anh	
3710	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Hạnh	
3711	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Trang	
3712	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nông Thị Hà ANh	
3713	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
3714	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hương	
3715	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tú Anh	
3716	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hồng Ngọc	
3717	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Minh Ngọc	
3718	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Tú Linh	
3719	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thanh Thanh	
3720	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Mỹ Duyên	
3721	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thị Thu Trang	
3722	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim	
3723	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thu Hằng	
3724	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc ánh	
3725	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Hường	
3726	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Chí Quang	
3727	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thúy Quỳnh	
3728	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Thủy	
3729	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Giang	
3730	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tiến Thành	
3731	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hiền	
3732	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Duyên	
3733	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Minh Quang	
3734	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Phương	
3735	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Giang	
3736	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hồng Ngọc	
3737	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quý Hàm	
3738	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Hà	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3739	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Anh Tuấn	
3740	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Thị Phương Thảo	
3741	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
3742	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
3743	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn ánh Dương	
3744	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Anh	
3745	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Như Quỳnh	
3746	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân	
3747	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoa?ng Tư Anh	
3748	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hoài	
3749	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Phương Anh	
3750	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Tuyến	
3751	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Minh Quân	
3752	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hậu	
3753	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Tiến Phương	
3754	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Đức	
3755	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trần Tuấn Anh	
3756	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Ngọc Oanh	
3757	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lãnh Hải Đức	
3758	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Gia Bách	
3759	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Xuân Dương	
3760	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Minh Dương	
3761	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngọc Thị Hồng Uyên	
3762	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đỗ Thanh Thủy	
3763	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ngọc Minh	
3764	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nhữ Thị Hoa	
3765	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Đạt	
3766	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Vân Anh	
3767	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hương	
3768	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Hà Trang	
3769	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ngọc	
3770	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Bích Hường	
3771	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Ngọc ánh	
3772	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân Hồng	
3773	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Bình	
3774	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thanh Nhi	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3775	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Vân	
3776	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Xuân Toàn	
3777	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tuấn Anh	
3778	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đình Long	
3779	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Bảo Ngọc	
3780	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Oanh	
3781	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hồng Phương	
3782	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lan Phương	
3783	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Ly	
3784	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Nhung	
3785	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quý Bảo	
3786	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hương	
3787	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quỳnh Giang	
3788	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thi Biệt	
3789	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Thuý	
3790	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thu Trang	
3791	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cầm Bun Sương	
3792	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Linh Chi	
3793	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vân Trang	
3794	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Bá Mạnh	
3795	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Xuân Trường	
3796	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Duy Tú	
3797	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Diệu Hà	
3798	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Oanh	
3799	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hoà	
3800	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Mai	
3801	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Quỳnh	
3802	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thuỳ Ngân	
3803	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Tuấn Nam	
3804	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Hồng Tuyến	
3805	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu An	
3806	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Phương	
3807	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo	
3808	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Anh	
3809	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hoài Thương	
3810	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Huyền Trang	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3811	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Kiều Linh	
3812	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thu Hiền	
3813	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Minh Hằng	
3814	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thị Lan Chinh	
3815	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Anh	
3816	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hải Yến	
3817	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng	
3818	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Hoa	
3819	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan	
3820	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Minh Anh	
3821	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn thị thu hà	
3822	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị ánh Quyên	
3823	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Mai Hoa	
3824	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hậu	
3825	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích Hạnh	
3826	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cù Đức Anh	
3827	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thu Phương	
3828	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Anh	
3829	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Ngọc	
3830	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Ngọc Tài	
3831	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Trung Nguyên	
3832	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Văn Sáu	
3833	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Anh Hùng	
3834	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
3835	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Hiếu	
3836	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Quỳnh Vân	
3837	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hường	
3838	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thị Thanh Huyền	
3839	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Hồng Nhung	
3840	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Hằng Nga	
3841	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Trâm Anh	
3842	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Giang Anh	
3843	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
3844	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Như	
3845	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thu Huyền	
3846	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kim Dương	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3847	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Thuỳ Linh	
3848	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Phương Tho	
3849	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phượng	
3850	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hạnh	
3851	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thu	
3852	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Hoàng Nhật Anh	
3853	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Hà	
3854	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Tuấn Hải	
3855	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Ngọc Hằng	
3856	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Minh Tâm	
3857	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Bình	
3858	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Bá Đạt	
3859	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Giang	
3860	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hồng Huệ	
3861	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thị Thanh Huyền	
3862	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Phương Thảo	
3863	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lưu Thị Hường	
3864	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Nga	
3865	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Linh Chi	
3866	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Tâm Anh	
3867	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thọ	
3868	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Bảo Ngọc	
3869	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thơm	
3870	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Hưng	
3871	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Thủy	
3872	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Minh Ngọc	
3873	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Hoài An	
3874	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thu Hiền	
3875	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Trang	
3876	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Phương Dung	
3877	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phương Anh	
3878	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Anh	
3879	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hương	
3880	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc Lan	
3881	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Kim Loan	
3882	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thành Long	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3883	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đoàn Ngọc Anh	
3884	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Đức Thuận	
3885	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Hiếu	
3886	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hải Yến	
3887	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
3888	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Thảo	
3889	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Lê Thanh Thủy	
3890	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hồng ánh	
3891	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ly Trang	
3892	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Mai	
3893	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Trang	
3894	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Lan	
3895	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thảo	
3896	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Mạnh	
3897	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Mai Hiền	
3898	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thảo	
3899	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
3900	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Vân	
3901	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Viết Hùng	
3902	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Khánh Huyền	
3903	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Huỳnh	
3904	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Khúc Thị Thu Hà	
3905	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Văn Hưng	
3906	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Minh Ngọc	Bổ sung
3907	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Phương Linh	
3908	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Dương Phi	
3909	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Minh Anh	
3910	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thanh	
3911	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Liêm	
3912	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Phương	
3913	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Mỹ	
3914	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quách Hồng ánh	
3915	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Chí Vương	
3916	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Xuân Anh	
3917	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
3918	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Ngọc Quỳnh	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3919	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ngọc Lý	
3920	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Kim Thuý	
3921	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thuý	
3922	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hòa	
3923	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thuý	
3924	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhàn	
3925	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Tuyết Chinh	
3926	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Đào	
3927	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Thị Thu Huệ	
3928	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đắc Dược	
3929	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hiếu	
3930	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Lương	
3931	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Anh	
3932	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Tú Anh	
3933	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thiều Khắc Hạnh	
3934	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quốc Việt	
3935	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
3936	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Quang Mạnh	
3937	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Hoàng Anh	
3938	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai	
3939	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thuỳ Linh	
3940	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hồng Nhung	
3941	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thương Mến	
3942	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Huyền Phương	
3943	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thu Huế	
3944	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thanh Liêm	
3945	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Hải	
3946	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Duyên	
3947	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hòa Thuận	
3948	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thu Hà	
3949	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thanh Thủy	
3950	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tình	
3951	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Phú Cường	
3952	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Thu Thủy	
3953	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Dung	
3954	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý thị phương	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3955	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Thị Lâm Oanh	
3956	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Mai	
3957	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hiền	
3958	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hằng	
3959	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Phương	
3960	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thơm	
3961	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Tiến Đăng	
3962	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Hà	
3963	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Khánh Ly	
3964	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Công Minh	
3965	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đăng Thành Đạt	
3966	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Thoa	
3967	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy Tiên	
3968	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phượng Trang	
3969	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Hoài Thương	
3970	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hứa Phương Linh	
3971	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Quang Tùng	
3972	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Loan	
3973	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hồng	
3974	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thuỳ Tiên	
3975	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Thị Trang	
3976	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Diệu Linh	
3977	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hoa	
3978	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Hiếu	
3979	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Minh Thúy	
3980	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Phượng	
3981	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ly Hương	
3982	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thu Hiền	
3983	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thanh Trang	
3984	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Ngọc	
3985	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Dương Kiều Anh	
3986	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Tường Vi	
3987	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hiếu	
3988	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hương Ly	
3989	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Huyền	
3990	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hằng	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
3991	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tâm	
3992	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hùng Mạnh	
3993	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Mai Anh	
3994	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Yến	
3995	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Phương Thảo	
3996	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Thị Thu Thuý	
3997	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Kim Dung	
3998	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
3999	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Phương Anh	
4000	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Mạnh Cường	
4001	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Lan Phương	
4002	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	HOàNG HỒNG NHUNG	
4003	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
4004	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thùy Linh	
4005	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Trang	
4006	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Ly	
4007	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Anh	
4008	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Kiều Trang	
4009	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Hiệu	
4010	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Nam	
4011	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Quỳnh Anh	
4012	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Như Hồng	
4013	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hồng Liên	
4014	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Ngọc Minh	
4015	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
4016	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Minh	
4017	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tú	
4018	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Sơn Tùng	
4019	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thảo Phương	
4020	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đoàn Hồng Phong	
4021	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hương	
4022	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu	
4023	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Minh Tuấn	
4024	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
4025	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Diễm	
4026	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4027	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quỳnh Anh	
4028	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ thị thanh thanh	
4029	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phi Hồng	
4030	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân Anh	
4031	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Phương Anh	
4032	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Huyền Trang	
4033	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Ly	
4034	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thiều Thị Thắm	
4035	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan	
4036	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Thu Vân	
4037	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Độ	
4038	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Minh Thành	
4039	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Ngọc	
4040	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
4041	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thành Đức	
4042	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thu Trang	
4043	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Yến	
4044	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hán Thị Ngọc Huyền	
4045	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo	
4046	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Đào	
4047	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Long Vũ	
4048	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Ngọc Hoà	
4049	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thanh Trang	
4050	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hồng Ngọc	
4051	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hồng Ngọc	
4052	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Linh Chi	
4053	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hương Ly	
4054	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hồng Anh	
4055	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Linh Đan	
4056	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Như Quỳnh	
4057	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quản Thị Thùy Trang	
4058	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Lê Thị Thanh Hảo	
4059	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai	
4060	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhung	
4061	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thị Ngọc	
4062	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Nhu Bắc	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4063	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Linh Đan	
4064	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chúc Thị Hường	
4065	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Huệ	
4066	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Mỹ Lan	
4067	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Mai	
4068	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Vân Anh	
4069	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Như Quỳnh	
4070	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh	
4071	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nga	
4072	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Tiểu Minh	
4073	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Tuấn Vũ	
4074	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Vân Anh	
4075	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thu Hiền	
4076	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Thị Huyền	
4077	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
4078	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Thị Tố Anh	
4079	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lưu Thị Thơm	
4080	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Hiền	
4081	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Yến	
4082	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Liễu	
4083	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Việt Anh	
4084	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thị Hải Yến	
4085	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Trần Thị Thanh Huyền	
4086	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Thúy	
4087	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Huyền Trang	
4088	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Ngọc ánh	
4089	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Ngọc Kim	
4090	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Hà Phương	
4091	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lường Thu Hương	
4092	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
4093	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hồng Minh	
4094	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Phương	
4095	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Linh Chi	
4096	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Huyền	
4097	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Anh	
4098	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Bảo Châu	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4099	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Bích Phượng	
4100	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Hà	
4101	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hoà	
4102	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thanh Sơn	
4103	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Phương Thảo	
4104	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Đức Thịnh	
4105	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Việt Hà	
4106	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Ngọc Hiếu	
4107	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Thị Thanh Huyền	
4108	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Khắc Vĩnh Huy	
4109	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lâm Khánh Hoà	
4110	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Trà My	
4111	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Phương	
4112	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Đức Khương	
4113	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Ninh	
4114	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Trang	
4115	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ông Thị Bích Thuỷ	
4116	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hằng	
4117	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Lan	
4118	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nguyệt	
4119	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hứa Thị Yến	
4120	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Nam	
4121	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Anh Đào	
4122	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Yến	
4123	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Minh	
4124	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Mai	
4125	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thuyên	
4126	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Mai Linh	
4127	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Minh Phương	
4128	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quyên	
4129	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đinh Quyền Anh	
4130	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Quyên	
4131	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trà	
4132	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Đinh	
4133	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Hương	
4134	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tiên Phong	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4135	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Dương	
4136	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Thủy	
4137	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thoa	
4138	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tuyết	
4139	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Trang	
4140	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Ngọc ánh	
4141	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thuỳ Dương	
4142	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Thị Hoài Lan	
4143	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Vân Anh	
4144	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Nhung	
4145	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ưng Thị Phương Mai	
4146	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Tình	
4147	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	
4148	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Thị Hảo	
4149	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Dương	
4150	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thảo Chi	
4151	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hồng Điệp	
4152	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Hải	
4153	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thùy Linh	
4154	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Duy Chân	
4155	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Xuân Hải	
4156	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào thị hạnh	
4157	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nhữ Thị Hải Yến	
4158	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
4159	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Loan	
4160	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Thị Giang	
4161	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Đức Quân	
4162	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thành Nam	
4163	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Phương Thuỷ	
4164	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Duy Khương	
4165	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Ngọc Quyền	
4166	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Như Quỳnh	
4167	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thu Quyên	
4168	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thương	
4169	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Tâm	
4170	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Xuân Hoàng	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4171	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Trang	
4172	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Sen	
4173	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ngọc Trâm	
4174	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thi? Như Quỳnh	
4175	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Hoa	
4176	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phượng	
4177	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Kim Chi	
4178	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thanh Hiền	
4179	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Viết Hùng	
4180	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Long	
4181	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Tuyết Anh	
4182	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Hoài	
4183	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Hợp	
4184	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Văn Thịnh	
4185	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Việt Hoàng	
4186	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Ngọc ánh	
4187	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phị Thị Mai Anh	
4188	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Thu Hằng	
4189	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Khánh Huyền	
4190	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Mai	
4191	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đặng Lan Phương	
4192	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thuỳ Linh	
4193	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Thu Trang	
4194	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Thanh	
4195	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Hiếu	
4196	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trà My	
4197	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thảo	
4198	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu	
4199	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hiền	
4200	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thuỳ Ninh	
4201	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Thảo Chi	
4202	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Vân	
4203	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Hồng Vân	
4204	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hoàng	
4205	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hải Yến	
4206	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quỳnh Anh	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4207	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Cường	
4208	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Diễn	
4209	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Hà	
4210	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Huyền	
4211	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quốc Anh Dũng	
4212	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Văn Tiến Hưng	
4213	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Xuân Mỹ Châu	
4214	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hương	
4215	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Hoà	
4216	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hiền	
4217	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thuỳ Vân	
4218	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Chinh	
4219	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quyền Thị Thu Trang	
4220	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
4221	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quốc Dương	
4222	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Viết Phong	
4223	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Thủy	
4224	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Văn Được	
4225	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Phương Quỳnh	
4226	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phạm Phương Quỳnh	
4227	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	
4228	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Hồng Ngọc	
4229	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tiến Lương	
4230	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Hải	
4231	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Giang Linh	
4232	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thuỳ Trang	
4233	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Minh Hằng	
4234	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Quang	
4235	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Hà	
4236	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Quang Linh	
4237	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Kim Anh	
4238	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Lương	
4239	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thu Huyền	
4240	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Hiền	
4241	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Mai	
4242	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Ngọc Hà	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4243	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Linh	
4244	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thanh Thuỳ	
4245	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quách Thùy Dương	
4246	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Hà	
4247	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Hà	
4248	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Hạnh	
4249	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Minh Thu	
4250	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Đình Cao	
4251	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Tâm	
4252	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quyên	
4253	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thanh Hải	
4254	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc	
4255	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Phương Thanh	
4256	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Huế	
4257	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Duyên	
4258	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
4259	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	An Quỳnh Như	
4260	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
4261	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh	
4262	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thuỳ Ngân	
4263	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Linh	
4264	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hương	
4265	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lâm Viên	
4266	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hòa	
4267	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hắc Thị Hoàng Anh	
4268	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hương Quỳnh	
4269	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Hương	
4270	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Quỳnh Giao	
4271	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Trung Hiếu	
4272	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoài	
4273	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Đại	
4274	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kim Chinh	
4275	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Nam	
4276	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thanh Huyền	
4277	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Bình	
4278	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hải Yến	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4279	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị ánh Tuyết	
4280	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Tuấn	
4281	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Việt Anh	
4282	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà Anh	
4283	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Ngọc Hoa	
4284	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Mai	
4285	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trang Nhung	
4286	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Trang Nhung	
4287	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Phượng	
4288	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hồng Nhung	
4289	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Kiều Linh	
4290	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải My	
4291	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Trang Anh	
4292	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Lan Anh	
4293	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thanh Huyền	
4294	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Tình	
4295	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Thu	
4296	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
4297	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Hồng	
4298	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Tuyến	
4299	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Cảnh Việt	
4300	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Thuỳ Trang	
4301	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Gia Khánh	
4302	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh	
4303	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cung Thị Nga	
4304	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phương Thị Loan	
4305	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thu Trang	
4306	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Hiệp	
4307	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Huệ	
4308	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Liên	
4309	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lâm Thị Hằng	
4310	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Vân Anh	
4311	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Thu Hồng	
4312	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Minh Hồng	
4313	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Kiều	
4314	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Thảo Vân	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4315	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thắm	
4316	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thu Hà	
4317	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị May	
4318	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần thị Hoài Thương	
4319	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thảo Ly	
4320	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bồ Thị Hảo	
4321	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Kim Chi	
4322	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hoàng	
4323	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Minh	
4324	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
4325	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Thái	
4326	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Vân Anh	
4327	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Hà Trang	
4328	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Thuỷ	
4329	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Thúy Quỳnh	
4330	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
4331	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Bảo Ngọc	
4332	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Lê Thu Hồng	
4333	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Duy Phương	
4334	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Hằng	
4335	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Ngát	
4336	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Ngọc Anh	
4337	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngân	
4338	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thảo Vi	
4339	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Quang	
4340	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn thị bích loan	
4341	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Khánh Huyền	
4342	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Trang	
4343	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Hương	
4344	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hà	
4345	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Mỹ Linh	
4346	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Dung	
4347	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thảo Vân	
4348	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vân Anh	
4349	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ánh	
4350	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Linh	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4351	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà Vy	
4352	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Cẩm Vân	
4353	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
4354	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Tâm Anh	
4355	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Diệp	
4356	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Lưu Ly	
4357	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Anh	
4358	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Quỳnh Anh	
4359	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Thương	
4360	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Huyền Trang	
4361	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Dương Anh Hữu	
4362	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Trang	
4363	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Hoàng	
4364	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Giang	
4365	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngân	
4366	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thu Huyền	
4367	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Phương Anh	
4368	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Bình	
4369	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
4370	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bạch Thị My	
4371	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Bùi Thị Khánh Linh	
4372	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cao Kim Toán	
4373	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Lê Mỹ Linh	
4374	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
4375	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Minh Nguyệt	
4376	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh	
4377	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thùy Linh	
4378	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Linh	
4379	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hải Yến	
4380	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Tuấn	
4381	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Hoàng Long	
4382	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Đàm Quyền	
4383	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Lâm	
4384	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Huy	
4385	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thùy	
4386	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Hải Hưng	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4387	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Kim Ngân	
4388	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn ánh Tuyết	
4389	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thu Phương	
4390	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phi Nhung	
4391	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hải Đăng	
4392	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tống Vân Ly	
4393	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thái Sơn	
4394	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Trang	
4395	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Minh Thu	
4396	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoàng ánh	
4397	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Hoà	
4398	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Phương Thảo	
4399	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phương Linh	
4400	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Phương Thảo	
4401	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lương	
4402	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Sử Thị Yến	
4403	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hà My	
4404	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Trung Kiên	
4405	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hồng	
4406	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Chi	
4407	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Hương	
4408	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Hồng Hà	
4409	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Hữu Hiệp	
4410	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Lê Thanh Hà	
4411	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Ngọc Mai	
4412	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Huyền	
4413	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thái Thị Tuyết	
4414	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tạ Thị Lanh	
4415	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Âu Bình Dương	
4416	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thu Trang	
4417	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quách Thị Thu Huy	
4418	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thu Trang	
4419	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hoàng Hưng	
4420	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thanh Hà	
4421	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Hồng Minh	
4422	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hoa	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4423	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thu Hoài	
4424	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng khánh linh	
4425	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thiều Thu Thảo	
4426	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê thị linh thương	
4427	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	
4428	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Hùng	
4429	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đình An	
4430	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thùy Linh	
4431	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Nhung	
4432	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Yến	
4433	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Thành Vũ	
4434	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Lệ Quyên	
4435	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Quyết Thắng	
4436	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Duy Huy	
4437	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Minh Dũng	
4438	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Giàng A Tủa	
4439	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Kiều Ngọc	
4440	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Lê Thanh Hà	
4441	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Xuân	
4442	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Lan	
4443	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Hải	
4444	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Nhi	
4445	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Hồng Ngọc	
4446	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ngọc	
4447	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hồng Liên	
4448	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thuỳ Linh	
4449	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoài Tú	
4450	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Quỳnh Anh	
4451	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Tuấn Anh	
4452	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào kiều Oanh	
4453	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Quỳnh Trang	
4454	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Thân Thị Hằng	
4455	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Hồng Quang	
4456	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thu Thảo	
4457	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Quỳnh	
4458	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Hải	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4459	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hà	
4460	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Mai	
4461	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thuận Sơn	
4462	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
4463	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Phương Ngân	
4464	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Khánh Huyền	
4465	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Quỳnh Trang	
4466	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Thúy Vân	
4467	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thực Hải	
4468	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Diệu Linh	
4469	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Huyền	
4470	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoa	
4471	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Sen	
4472	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Hải Yến	
4473	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Trương Nam Hương	
4474	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thu Trang	
4475	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Bích Loan	
4476	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Nhi	
4477	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Bắc	
4478	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan	
4479	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Yến Linh	
4480	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lưu Thế Long	
4481	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Siêu Tuấn Vũ	
4482	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Diệu Linh	
4483	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Thị Hoài Nhung	
4484	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Doanh Nghiệp	
4485	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Trung Kiên	
4486	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thành Đức	
4487	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Khánh Huyền	
4488	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	
4489	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đình Kiên	
4490	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Trang	
4491	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hoàng Thị Linh	
4492	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hoàng Thị Ngọc Ánh	
4493	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đàm Thị Ngọc	
4494	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Mai Hương	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4495	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Hoài Phương	
4496	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Thị Phượng	
4497	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thanh	
4498	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Kim Anh	
4499	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khắc Quỳnh	
4500	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Loan	
4501	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Chung	
4502	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
4503	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thủy Tiên	
4504	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Thảo	
4505	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Ngọc Tú	
4506	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Hoàng Trung Thành	
4507	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
4508	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Kiên	
4509	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hương Giang	
4510	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Đạt	
4511	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Văn Đạt	
4512	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kiều Trinh	
4513	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Bùi Thị Thanh Hiền	
4514	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Lê Khánh Pháp	
4515	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Lưu Quế Anh	
4516	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Trịnh Thị Lam Hồng	
4517	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Vũ Hải Yến	
4518	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thu Trang	
4519	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
4520	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Ngọc ánh	
4521	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Hoàng Trọng Thế	
4522	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thanh Bình	
4523	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Phương	
4524	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Trần Thị Huyền	
4525	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Xuân Chung	
4526	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tất Phương Oanh	
4527	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thảo Nguyên	
4528	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Huyền	
4529	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Tường	
4530	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thương	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

126/136

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4531	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Hữu Hoàng	
4532	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Doãn Quân	
4533	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Việt	
4534	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Đức Nam	
4535	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng	
4536	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Hoa	
4537	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hằng	
4538	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Vân Anh	
4539	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Viết Tú	
4540	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Phương Thảo	
4541	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Huệ	
4542	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoa	
4543	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thanh Hiền	
4544	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hương Giang	
4545	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Huyền Trang	
4546	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Toàn Thắng	
4547	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Chung	
4548	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Thị Quỳnh	
4549	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phan Thị Thúy Nhung	
4550	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Diệu ánh	
4551	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hoàng Minh Ngọc	
4552	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đinh Hương Giang	
4553	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1	6	1			400,000						Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hoà	Bù giờ dạy
4554	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thuỷ Hồng	Bù giờ dạy
4555	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Dương	Bù giờ dạy
4556	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Nga	
4557	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chử Thị Thu Huyền	
4558	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Lê Trí Cường	
4559	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Viết Hùng	
4560	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	
4561	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hiền Anh	
4562	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Tôn Sơn Bách	
4563	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Ngô Thị Lan Anh	
4564	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quách Thị Mai Hồng	
4565	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Huyền Trang	
4566	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thuỳ Dung	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4567	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Trung Quân	
4568	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bế Trúc Quỳnh	
4569	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Thương	
4570	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thúy Nga	
4571	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Tiến Phát	
4572	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Văn Tuấn	
4573	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhung	
4574	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Huyền	
4575	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đỗ Đức Mạnh	
4576	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Tống Thị Tuyết Chi	
4577	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Hiếu	
4578	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
4579	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Hòa	
4580	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Hương	
4581	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Quỳnh Anh	
4582	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Anh	
4583	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ninh Thị Xuân	
4584	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000			Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Hoàng Thị Hồng	
4585	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Thu Trang	
4586	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Vân	
4587	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Yến	
4588	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Thị Huế	
4589	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000			Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Phạm Thị Hương	
4590	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Thị Thoan	
4591	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Lê Hải	
4592	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Trương Thị Thùy Nhung	
4593	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Đỗ Thu Thủy	
4594	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Đỗ Thị Mai	
4595	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Tạ Khánh Linh	
4596	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Hồng Nhung	
4597	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Nhung	
4598	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Thị Thu Trang	
4599	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đỗ Thị Hồng Anh	
4600	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Mai Thùy Anh	
4601	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hương	
4602	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Minh Quân	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4603	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Dương Khánh Ly	
4604	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Bá Hưng	
4605	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tú Quỳnh	
4606	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thanh Tâm	
4607	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phương Linh	
4608	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Hồng Phúc	
4609	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Xuyên	
4610	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Đình Vượng	
4611	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đình Thích	
4612	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Thị Thiết	
4613	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Vũ Thị Liễu	
4614	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Tiến Dũng	
4615	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đào Ngọc Hải	
4616	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Phương Thảo	
4617	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hoàng Thảo Nguyên	
4618	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Mạnh Thắng	
4619	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Tiến Quốc	
4620	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Thu	
4621	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tống Mai Linh	
4622	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phương Nam	
4623	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Như Hơn	
4624	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Ngọc ánh	
4625	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hồng Hạnh	
4626	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Trung Dũng	
4627	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hậu	
4628	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phan Thị Thuỳ	
4629	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đinh Thị Mỹ Duyên	
4630	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Thu Uyên	
4631	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Văn Nam	
4632	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hương Giang	
4633	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thuỳ Dương	
4634	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thuỳ Dương	
4635	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Thị Loan	
4636	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đỗ Thị Thạch Thảo	
4637	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đặng Thị Huế	
4638	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Huy Khải	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4639	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thu Hương	
4640	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Công Toán	
4641	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Mai Phương	
4642	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Hương	
4643	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Văn Đại	
4644	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Dương	
4645	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thùy Trang	
4646	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Tuyết Mai	
4647	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Lê Việt Hưng	
4648	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lan Nhi	
4649	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
4650	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thúy	
4651	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Yến	
4652	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Việt Trinh	
4653	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Phùng Quang Tùng	
4654	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Thị Linh	
4655	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Đinh Thanh Giáng	
4656	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Đào Thị Vân Anh	
4657	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
4658	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Chu Thị Ngọc Hoa	
4659	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Thị Linh	
4660	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Mai	
4661	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Thị Hà Thu	
4662	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Diệu Linh	
4663	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thu Hiền	
4664	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hoàng Tuấn Anh	
4665	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Diệu Thuỳ	
4666	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Mai	
4667	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Kim Tuyến	
4668	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Phương Linh	
4669	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thu Thoan	
4670	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Quang Thành	
4671	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Dương Thị Vinh	
4672	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Giáp Thị Thùy Chi	
4673	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Tài	
4674	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Ly	

VỤ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4675	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Ngô Xuân Sơn	
4676	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Phùng Xuân Hiệp	
4677	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hồng Điệp	
4678	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Hà Trang	
4679	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Đức Trường	
4680	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hương	
4681	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hà	
4682	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Hải Anh	
4683	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh	
4684	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thuý Hiền	
4685	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích Ngọc	
4686	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thanh Thuý	
4687	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Văn Mạnh	
4688	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Oanh	
4689	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Phương Thảo	
4690	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hiền	
4691	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hà	
4692	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Quang Minh	
4693	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Nhật Linh	
4694	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phương Anh	
4695	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thu Hằng	
4696	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Mai Anh	
4697	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Duyệt	
4698	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh ánh	
4699	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Ngọc Hân	
4700	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Phạm Quang Tú	
4701	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Như Quỳnh	
4702	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Phùng Thị Duyên	
4703	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Vân Anh	
4704	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Trịnh Minh Phương	
4705	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Trịnh Thị Hồng	
4706	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Huế	
4707	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Thu Bắc	
4708	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Hương Giang	
4709	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Hoàng Thảo Minh	
4710	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Huỳnh Thị Mỹ Hương	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

131/136

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4711	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Linh Chi	
4712	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Tùng Dương	
4713	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Minh Trâm	
4714	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Hồng Hạnh	
4715	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Huế	
4716	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Dịu	
4717	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thuý Phương	
4718	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Mỹ Thịnh	
4719	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
4720	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Kim Ngân	
4721	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Quế Anh	
4722	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thùy Linh	
4723	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Trang Nhung	
4724	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Bình Nam	
4725	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Minh Nguyệt	
4726	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
4727	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Huyền	
4728	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phượng	
4729	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	6	1	6	1			400,000						Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Đắc Quang Dũng	Bù giờ dạy
4730	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Ninh Hải Minh	
4731	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Huyền Trang	
4732	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Vân	
4733	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhật Lệ	
4734	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Khánh	
4735	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Đình Vượng	
4736	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Yến	
4737	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Dữ Hoàng	
4738	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Lâm	
4739	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Long	
4740	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Hương	
4741	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Thịnh	
4742	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Diệu Phương	
4743	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Mại	
4744	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan	
4745	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thủy	12	Công nghệ vi sinh	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thu Thủy	
4746	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thủy	12	Công nghệ vi sinh	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Bùi Phương Nhung	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4747	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Long	
4748	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huệ	
4749	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Khánh	
4750	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Minh Hằng	
4751	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo	
4752	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Minh Dũng	
4753	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trần Huy Long	
4754	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Hữu Long	
4755	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thuỳ Tiên	
4756	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Minh Sơn	
4757	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Yến	
4758	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thúy Bình	
4759	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vy	
4760	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Việt Dũng	
4761	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Tô Hoàng Anh Minh	
4762	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000			Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Vũ Ngọc Hương	
4763	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Đỗ Vân Thảo	
4764	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Tạ Phương Anh	
4765	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Khánh Trang	
4766	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Tống Quốc Trọng	
4767	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Tạ Ngọc Mai	
4768	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Bùi Thị Mai Thương	
4769	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Hồng Đào	
4770	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Minh Hiếu	
4771	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Ngô Thị Vân Anh	
4772	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Minh	
4773	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc Quang	
4774	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000			Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Hồng	
4775	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan	
4776	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Lan Anh	
4777	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thanh Xuân	
4778	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Xuân	
4779	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000			Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Đỗ Vân Thảo	
4780	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Tạ Ngọc Mai	
4781	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Bùi Thị Mai Thương	
4782	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Hồng Đào	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4783	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Quỳnh Anh	
4784	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Chu Phương Thảo	
4785	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Mai	
4786	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phan Lê Thu Huyền	
4787	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đỗ Thị Phương	
4788	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Thư	
4789	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
4790	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thu Hà	
4791	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Ngọc	
4792	SH003	Phí Thị Cẩm	Miện	12	Sinh học	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Anh	Bù giờ dạy
4793	SH003	Phí Thị Cẩm	Miện	12	Sinh học	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Diễm	Bù giờ dạy
4794	SH003	Phí Thị Cẩm	Miện	12	Sinh học	6	1	6	1			400,000						Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Trung Dũng	Bù giờ dạy
4795	SH003	Phí Thị Cẩm	Miện	12	Sinh học	6	1	6	1			400,000						Hướng dẫn 2_Đại học	Tạ Khánh Linh	Bù giờ dạy
4796	SH003	Phí Thị Cẩm	Miện	12	Sinh học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Xuân Long	Bù giờ dạy
4797	SH003	Phí Thị Cẩm	Miện	12	Sinh học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Vinh	Bù giờ dạy
4798	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Phương Thảo	
4799	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị An	
4800	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Luyến	
4801	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Đào Thị Hồng Thủy	
4802	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Viết Ngọc	
4803	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đào Đình Hoàng	
4804	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Lan Anh	
4805	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Phạm Lưu Anh	
4806	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	12	1			12	1	800,000	800,000			800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Lê Thị Thuỳ Linh	
4807	SH006	Nguyễn Thanh	Hảo	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Hồ Lan Anh	
4808	SH006	Nguyễn Thanh	Hảo	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lương	
4809	SH006	Nguyễn Thanh	Hảo	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thảo Vân	
4810	SH006	Nguyễn Thanh	Hảo	12	Sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Dương Bảo Nhi	
4811	SH006	Nguyễn Thanh	Hảo	12	Sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trịnh Ngọc Anh	
4812	SH006	Nguyễn Thanh	Hảo	12	Sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Thị Thu Phương	
4813	SH006	Nguyễn Thanh	Hảo	12	Sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Thị Kiều Oy	
4814	SH006	Nguyễn Thanh	Hảo	12	Sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Thương	
4815	SH006	Nguyễn Thanh	Hảo	12	Sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Diệp	
4816	SH006	Nguyễn Thanh	Hảo	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đặng Văn Thắng	
4817	SH006	Nguyễn Thanh	Hảo	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Huyền	
4818	SH006	Nguyễn Thanh	Hảo	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thanh Ái	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4819	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thuỷ sản	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn ĐạiPhúc	
4820	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thuỷ sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Lập	
4821	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thuỷ sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Luân	
4822	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thuỷ sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn QuangHiển	
4823	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thuỷ sản	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Lê Quang Huy	
4824	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thuỷ sản	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Trần Thị Minh	
4825	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thuỷ sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hữu Vinh	
4826	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thuỷ sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đoàn Văn Vững	
4827	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thuỷ sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Viết QuangAnh	
4828	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thuỷ sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn MinhTuấn	
4829	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thuỷ sản	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Quang Huy	
4830	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thuỷ sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Đình Duẩn	
4831	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thuỷ sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Bá Tiến Duẩn	Bù giờ dạy
4832	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thuỷ sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm XuânTrường	Bù giờ dạy
4833	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thuỷ sản	12	1	12	1			600,000						Hướng dẫn 2_Cao học	Bùi Minh Tuấn	Bù giờ dạy
4834	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thuỷ sản	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000			3,000,000		Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Phetphailin Saisombut	
4835	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lường Văn Thanh	
4836	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Chiến	Bù giờ dạy
4837	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tiến Hiển	Bù giờ dạy
4838	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi QuangĐạt	
4839	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào TrungNghĩa	Bù giờ dạy
4840	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng VănNghĩa	Bù giờ dạy
4841	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thuỷ sản	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Diễn	
4842	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thuỷ sản	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Khuất Duy Thái Toàn	
4843	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thuỷ sản	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn ĐạiPhúc	
4844	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bách Tiến	
4845	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Diễn	
4846	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Khuất Duy Thái Toàn	
4847	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Hải	
4848	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Khương	
4849	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Chu Học Quý	
4850	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Duy	
4851	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kim Minh Anh	
4852	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Quang Dũng	
4853	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trịnh Thanh Huyền	
4854	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4855	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Doãn PhiĐen	
4856	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Trung Kiên	
4857	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Trần Thị Minh	
4858	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Tiến	
4859	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Trinh	
4860	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Duy	
4861	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Đại	
4862	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Thu Hiền	
4863	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Quang Dũng	
4864	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trịnh Thanh Huyền	
4865	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	
4866	DTS02	Trần Thị Nắng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Hải Nam	
4867	DTS02	Trần Thị Nắng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Viết AnhQuân	
4868	DTS02	Trần Thị Nắng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Hồ Anh Kiệt	
4869	DTS02	Trần Thị Nắng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Mạnh Cầm	
4870	DTS02	Trần Thị Nắng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đăng Hồng Ngọc	
4871	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Anh	Bù giờ dạy
4872	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hoa	Bù giờ dạy
4873	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Quyết	Bù giờ dạy
4874	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh An	Bù giờ dạy
4875	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Phương Nam	Bù giờ dạy
4876	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Ngọc	Bù giờ dạy
4877	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Công Sơn	
4878	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn VănTình	
		Tổng cộng				**106,645**	**4,878**	**5,058**	**250**	**101,307**	**4,614**		**5,262,750,000**	**21,913,300**	**1,685,836,700**	**3,608,450,000**	**53,450,000**			

Tổng số tiền **3,608,450,000** ***đồng***

Bằng chữ: **Ba tỷ sáu trăm lẻ tám triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng./.**

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM